

(Tiếp theo Công báo số 413 + 414)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
116	ĐƯỜNG SỐ 625	CAO THỊ BÈO	RANH XÃ TÂN AN HỘI	4.900
117	ĐƯỜNG 626, 627	TRỌN ĐƯỜNG		5.400
118	LÊ THỊ CHỪNG, ĐƯỜNG 628	TRỌN ĐƯỜNG		4.300
119	ĐƯỜNG TRUNG VIỆT	QUỐC LỘ 22	NGUYỄN THỊ RÀNH	4.300
120	CÂY TRẮC	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	5.400
121	NGUYỄN THỊ NGỌT	NGUYỄN THỊ NÊ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.800
122	NGUYỄN THỊ ĐỎ	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	5.400
123	ĐƯỜNG SỐ 436	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	4.900
124	NGUYỄN THỊ CHẮC	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BẢNG	5.400
125	LÝ THỊ CHỪNG	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘI)	5.400
126	NGUYỄN THỊ CHÂU	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	5.400
127	ĐƯỜNG SỐ 813	TỈNH LỘ 15	KÊNH TRÊN (HẾT TUYẾN)	4.400
128	VÕ THỊ MẸO	TỈNH LỘ 15	KÊNH TRÊN (HẾT TUYẾN)	4.400
129	VÕ THỊ BẢNG	TỈNH LỘ 15	TRUNG LẬP	5.400
130	CÁNH ĐỒNG DƯỢC	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300
131	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700
132	ĐƯỜNG SỐ 01	ĐƯỜNG SỐ 28	ĐƯỜNG SỐ 414	5.700
133	ĐƯỜNG SỐ 28	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	5.700
134	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG SỐ 406	ĐƯỜNG BÀU GIÃ	5.700
135	ĐƯỜNG SỐ 406	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.700
136	LÊ THỊ TRUYỀN	ĐƯỜNG SỐ 405	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700
137	ĐƯỜNG SỐ 409	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG SUỐI LỢI	5.700
138	LÊ THỊ NGÀ	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG TRẦN VĂN CHÂM	5.700
139	ĐƯỜNG SỐ 414	TỈNH LỘ 2	RANH XÃ TÂN THÔNG HỘI	5.700
140	MAI THỊ BUỘI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 417	5.700
141	ĐƯỜNG SỐ 417	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	5.700
142	ĐẶNG THỊ DỢT	TỈNH LỘ 8	KÊNH N31A-17	5.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
143	NGUYỄN THỊ XANH	TỈNH LỘ 8	RANH ĐỒNG DỪ	5.700
144	ĐƯỜNG SỐ 420	TỈNH LỘ 8	KÊNH T31A-17	5.700
145	TRẦN THỊ TIA	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG CÂY BÀI	5.700
146	ĐƯỜNG SỐ 426	TỈNH LỘ 8	KÊNH NỘI ĐỒNG ÁP 1 XÃ PHƯỚC VINH AN	5.700
147	LÊ THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG SUỐI LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700
148	ĐƯỜNG SỐ 430	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	5.700
149	NGUYỄN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG)	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	9.200
150	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN HOÀI	QUỐC LỘ 22	RANH KHU CÔNG NGHIỆP TÂY BẮC	14.900
151	ĐƯỜNG SỐ 355	QUỐC LỘ 22	KÊNH N46	6.700
152	TRẦN THỊ BÀU	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	6.700
153	ĐƯỜNG SỐ 364	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	5.900
154	ĐƯỜNG SỐ 365	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SỐ 363	6.700
155	NGUYỄN THỊ RÔ	TỈNH LỘ 8	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	6.700
156	ĐƯỜNG SỐ 369	KÊNH N46	RANH XÃ PHƯỚC HIỆP	6.700
157	LÊ THỊ DỆT	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 377	10.200
158	ĐƯỜNG SỐ 374	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG SỐ 377	10.200
159	NGUYỄN THỊ HỆ	TỈNH LỘ 7	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300
160	TRẦN THỊ NỊ	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300
161	ĐƯỜNG SỐ 710	TỈNH LỘ 2	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔNG	4.300
162	ĐƯỜNG SỐ 711	TỈNH LỘ 2	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300
163	PHẠM THỊ ĐIẾP	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG VÕ VĂN ĐIỀU	4.900
164	TRUNG HÙNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	KÊNH CHÍNH ĐÔNG	5.000
165	HUỲNH THỊ ĐỪNG	ĐƯỜNG TRUNG LẬP	ĐƯỜNG SỐ 726	4.300
166	TRẦN THỊ ĐĂNG	KÊNH N25	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	4.300
167	ĐẶNG CHIÊM	NGUYỄN VĂN KHÁ	GIÁP HẢI	11.000
168	ĐƯỜNG 12B	ĐỖ ĐÌNH NHÂN	ĐƯỜNG SỐ 12A	7.300
169	ĐƯỜNG KHU PHỐ 4	VŨ DUY CHÍ	NGUYỄN VĂN NI	7.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
170	ĐƯỜNG SỐ 8A	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	7.300
171	LÊ CÂN	NGUYỄN THỊ TRIỆU	ĐƯỜNG NHỰA KHU PHỐ 2	9.700
172	NGUYỄN THỊ SÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.100
173	ĐƯỜNG 183	NGÃ BA BÌNH MỸ	BÊN ĐỒ (GIÁP TỈNH BÌNH DƯƠNG)	12.000
174	VÕ THỊ TRÁI	KÊNH NỘI ĐỒNG ÁP 1, XÃ PHƯỚC VINH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	5.700
175	VÕ THỊ LỢI	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LẮNG	ĐƯỜNG SỐ 430	5.700
176	TRẦN THỊ HẢI	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	ĐƯỜNG LÊ MINH NHỰT	5.100
177	CAO THỊ BÈO	QUỐC LỘ 22	PHẠM THỊ THÀNG	5.000
178	PHẠM THỊ THÀNG	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	5.000
179	PHẠM THỊ THUNG	QUỐC LỘ 22	ĐƯỜNG CÂY TRÔM – MỸ KHÁNH	5.400
180	ĐƯỜNG D1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3) LỘ GIỚI			13.700
181	ĐƯỜNG NB1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900
182	ĐƯỜNG NB2 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900
183	ĐƯỜNG NB3 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700
184	ĐƯỜNG NB4, NB5 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700

Phụ lục 2

BẢNG 8**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN BÌNH CHÁNH**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 1 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 6	84.200
2	ĐƯỜNG 10 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 1	75.800
3	ĐƯỜNG 11A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG 4A	ĐƯỜNG 6A	99.000
4	ĐƯỜNG 11A, (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	66.600
5	ĐƯỜNG 13A, (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 20	68.900
6	ĐƯỜNG 2 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	CUỐI ĐƯỜNG	84.200
7	ĐƯỜNG 3 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	71.200
8	ĐƯỜNG 4 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 10	75.800
9	ĐƯỜNG 4A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300
10	ĐƯỜNG 5 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	91.800
11	ĐƯỜNG 5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	76.500
12	ĐƯỜNG 6 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	78.800
13	ĐƯỜNG 6A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	75.800
14	ĐƯỜNG 6B (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300
15	ĐƯỜNG 8 (KDC SÔNG ÔNG LỚN - KCN SỐ 6 - LÔ SỐ 4)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	75.800
16	ĐƯỜNG C5/22 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	C5/18	ĐƯỜNG SỐ 6	53.600
17	ĐƯỜNG C6 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	CUỐI TUYẾN	53.600
18	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	107.100
19	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	107.100
20	ĐƯỜNG SỐ 1, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 24	82.600
21	ĐƯỜNG SỐ 1, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	92.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC BÌNH HƯNG)	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	91.800
23	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300
24	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700
25	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 11C	ĐƯỜNG SỐ 11	75.800
26	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700
27	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	88.700
28	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	68.100
29	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	77.300
30	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 8	77.300
31	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC HIM LAM 6A)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 14	91.800
32	ĐƯỜNG SỐ 11B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 10A	78.800
33	ĐƯỜNG SỐ 11C (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 11B	78.800
34	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100
35	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500
36	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 14	68.100
37	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	78.800
38	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	78.800
39	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 24	84.200
40	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 15	53.600
41	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	76.500
42	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 18	68.100
43	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	53.600
44	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 26	ĐƯỜNG SỐ 14	68.900
45	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 13	68.100
46	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200
47	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG SỐ 2	68.100
48	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG CAO LỖ	53.600
49	ĐƯỜNG SỐ 17/5 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 17	CUỐI TUYÊN	53.600
50	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100
51	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200
52	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	68.100
53	ĐƯỜNG SỐ 1A, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 1	99.500
54	ĐƯỜNG SỐ 1B, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 1C	88.700
55	ĐƯỜNG SỐ 1C, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 4A	88.700
56	ĐƯỜNG SỐ 1D, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6A	88.700
57	ĐƯỜNG SỐ 1E, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8A	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700
58	ĐƯỜNG SỐ 1F, (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	88.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
59	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	78.800
60	ĐƯỜNG SỐ 2, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 21	65.800
61	ĐƯỜNG SỐ 2, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 4	88.700
62	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 17	68.100
63	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	76.500
64	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 22	75.000
65	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 21	ĐƯỜNG SỐ 1	68.100
66	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	91.800
67	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC BÌNH HƯNG)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	68.100
68	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC HIM LAM 6A)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	76.500
69	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC HIM LAM 6A)	ĐƯỜNG SỐ 11	ĐƯỜNG SỐ 15	84.200
70	ĐƯỜNG SỐ 2A (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300
71	ĐƯỜNG SỐ 2A, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	88.700
72	ĐƯỜNG SỐ 2B, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 2	88.700
73	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100
74	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 15	CUỐI TUYẾN	53.600
75	ĐƯỜNG SỐ 4, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 7	68.100
76	ĐƯỜNG SỐ 4, (KDC TRUNG SƠN)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	103.300
77	ĐƯỜNG SỐ 4A, (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG 1B	88.700
78	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 1E	88.700
79	ĐƯỜNG SỐ 5, (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100
80	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	88.700
81	ĐƯỜNG SỐ 5A.B.C (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 4	68.100
82	ĐƯỜNG SỐ 5B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 8C	ĐƯỜNG SỐ 8	88.700
83	ĐƯỜNG SỐ 5C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 10A	88.700
84	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 21	68.100
85	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC HIM LAM - K HU CHỨC NĂNG SỐ 7)	TRỌN ĐƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG	68.900
86	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	ĐƯỜNG SỐ 1	97.900
87	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700
88	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700
89	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 7	88.700
90	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700
91	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	68.100
92	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 1C	88.700
93	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 9A	NGUYỄN VĂN LINH	88.700
94	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC BÌNH HƯNG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 19	68.100
95	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500
96	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC DƯƠNG HỒNG 9B4)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 11	81.500
97	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 9A	114.800
98	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	77.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 3	88.700
100	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC ĐẠI PHÚC 9B8)	ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11	78.800
101	ĐƯỜNG SỐ 8B (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 1E	ĐƯỜNG SỐ 1F	88.700
102	ĐƯỜNG SỐ 8C (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5	88.700
103	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC BÌNH HÙNG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 24	68.100
104	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC HIM LAM - KHU CHỨC NĂNG SỐ 7)	ĐƯỜNG SỐ 6	PHẠM HÙNG	145.400
105	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TRUNG SƠN)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	88.700
106	ĐƯỜNG SỐ 9A (KDC TRUNG SƠN)	NGUYỄN VĂN LINH	CẦU KÊNH XÁNG	153.000
107	PHẠM HÙNG	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	88.000
108	PHẠM HÙNG	NGUYỄN VĂN LINH	RANH HUYỆN NHÀ BÈ	72.700
109	QUỐC LỘ 50	RANH QUẬN 8	NGUYỄN VĂN LINH	69.400
110	BÙI VĂN QUỐI (HÈM C7B)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CAO LỖ, QUẬN 8	45.900
111	HUỖNH THỊ BẦY (HÈM C7)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C7/2A	45.900
112	HUỖNH VĂN THIỆU (HÈM C7C)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CẦU TÁM NÓ	45.900
113	NGÔ VĂN SỞ (HÈM C7D)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HÈM	45.900
114	NGUYỄN THỊ BA (HÈM C5)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG 4, QUẬN 8	45.900
115	NGUYỄN THỊ NĂM (HÈM 31 C5/18)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	RANH PHƯỜNG 4, QUẬN 8	45.900
116	PHẠM THỊ HƠN (HÈM C6)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	CUỐI HÈM	45.900
117	TRẦN TRƯỜNG CUNG (HÈM C9-C10)	ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	C9/7C22	45.900
118	KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	7.700
119	KINH 5 (BỜ TRÁI VÀ BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	RANH TỈNH LONG AN	7.700
120	LIÊN ẤP 1-2 BÌNH LỢI	CẦU BÀ TỶ	CẦU SÁU OÁNH	11.000
121	TRƯƠNG VĂN ĐA	CẦU BÀ TỶ	RANH LONG AN	11.000
122	VƯỜN THƠM	CẦU XÁNG	RANH TỈNH LONG AN	12.700
123	ĐƯỜNG KÊNH BẦY QUẾ (BỜ TRÁI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
124	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
125	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
126	ĐƯỜNG DẪN CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH LONG AN	7.700
127	ĐƯỜNG HÈM C1	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỮU	6.800
128	ĐƯỜNG HÈM C11	ĐƯỜNG KÊNH 7	ĐƯỜNG KÊNH 8	6.800
129	ĐƯỜNG HÈM C3	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800
130	ĐƯỜNG HÈM C4	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH	ĐƯỜNG KÊNH 1	6.800
131	ĐƯỜNG HÈM C5	ĐƯỜNG KÊNH 1	ĐƯỜNG KÊNH 2	6.800
132	ĐƯỜNG HÈM C7	ĐƯỜNG KÊNH 3	ĐƯỜNG KÊNH 4	6.800
133	ĐƯỜNG HÈM C8	ĐƯỜNG KÊNH 4	ĐƯỜNG KÊNH 5	6.800
134	ĐƯỜNG HÈM C9	ĐƯỜNG KÊNH 5	ĐƯỜNG KÊNH 6	6.800
135	ĐƯỜNG HÈM D2	ĐƯỜNG KÊNH 9	ĐƯỜNG KÊNH 10	6.800
136	ĐƯỜNG HÈM D4	ĐƯỜNG KÊNH 11	ĐƯỜNG KÊNH 12	6.800
137	ĐƯỜNG HÈM D5	ĐƯỜNG KÊNH 12	ĐƯỜNG KÊNH 13	6.800
138	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700
139	ĐƯỜNG KÊNH 06 ÁP (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	KÊNH 11	7.700
140	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
141	ĐƯỜNG KÊNH 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
142	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
143	ĐƯỜNG KÊNH 10 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
144	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
145	ĐƯỜNG KÊNH 11 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
146	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700
147	ĐƯỜNG KÊNH 12 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC	7.700
148	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
149	ĐƯỜNG KÊNH 13 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
150	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
151	ĐƯỜNG KÊNH 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
152	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
153	ĐƯỜNG KÊNH 3 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
154	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
155	ĐƯỜNG KÊNH 4 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
156	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
157	ĐƯỜNG KÊNH 6 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
158	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700
159	ĐƯỜNG KÊNH 7 (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG VƯỜN THƠM	ĐƯỜNG KÊNH 10	7.700
160	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
161	ĐƯỜNG KÊNH 8 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
162	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
163	ĐƯỜNG KÊNH 9 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
164	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BỬU	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYẾN	7.700
165	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	ĐƯỜNG TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	6.800
166	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HÌNH (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
167	ĐƯỜNG KÊNH BẢY HÌNH (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
168	ĐƯỜNG KÊNH BẢY QUẾ (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
169	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
170	ĐƯỜNG KÊNH CÁI THANH (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
171	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
172	ĐƯỜNG KÊNH CÂY DẦU (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
173	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
174	ĐƯỜNG KÊNH CHÀI CHÌM (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
175	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
176	ĐƯỜNG KÊNH CHÙA (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
177	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
178	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
179	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
180	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI LỚN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
181	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
182	ĐƯỜNG KÊNH ĐÔI NHỎ (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
183	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
184	ĐƯỜNG KÊNH HỘI ĐỒNG (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
185	ĐƯỜNG KÊNH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH BÀ BƯU	6.800
186	ĐƯỜNG KÊNH LÒ BÚNG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800
187	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800
188	ĐƯỜNG KÊNH LÒ ĐƯỜNG (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYẾN	6.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
189	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
190	ĐƯỜNG KÊNH NĂM GIÁP (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
191	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYỀN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
192	ĐƯỜNG KÊNH NĂM XUYỀN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
193	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	ĐƯỜNG KÊNH ĐỘC LẬP	ĐƯỜNG KÊNH THẦY THUỐC	6.800
194	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
195	ĐƯỜNG KÊNH ÔNG THÂN (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
196	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
197	ĐƯỜNG KÊNH TÁM ĐẠI (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
198	ĐƯỜNG KÊNH THĂNG CHÔNG (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KÊNH NGANG	6.800
199	ĐƯỜNG KÊNH THĂNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐƯỜNG KÊNH 6 OÁNH	6.800
200	ĐƯỜNG KÊNH THĂNG TÂY (BỜ PHẢI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
201	ĐƯỜNG KÊNH THĂNG TÂY (BỜ TRÁI)	TRƯỜNG VĂN ĐÀ	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
202	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 1 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
203	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 1 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
204	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 2 (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
205	ĐƯỜNG KÊNH TRÂM LẦY 2 (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
206	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THĂNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	6.800
207	ĐƯỜNG KÊNH TƯ CU (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG LẠI THỊ XUẤT	ĐƯỜNG KÊNH THĂNG CHÔNG (BỜ TRÁI)	6.800
208	ĐƯỜNG KÊNH TƯ ĐỨC (BỜ PHẢI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RĂM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
209	ĐƯỜNG KÊNH TU ĐỨC (BỜ TRÁI)	ĐƯỜNG KÊNH RAU RẪM	ĐƯỜNG KÊNH 11	7.700
210	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH (BỜ PHẢI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
211	ĐƯỜNG KÊNH XÃ TỈNH (BỜ TRÁI)	VƯỜN THƠM	ĐẾN CUỐI TUYÊN	7.700
212	ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ CẦU KÊNH XÁNG NGANG QUA RANH LONG AN	CẦU KÊNH XÁNG NGANG	ĐƯỜNG KÊNH BA LẠC	7.700
213	KÊNH RAU RẪM (BỜ PHẢI)	TRẦN VĂN GIÀU	TRỌN ĐƯỜNG	7.700
214	ĐƯỜNG HÈM C10	ĐƯỜNG KÊNH 6	ĐƯỜNG KÊNH 7	6.800
215	ĐƯỜNG HÈM C2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 2	ĐƯỜNG KÊNH TRÀM LẦY 1	6.800
216	ĐƯỜNG HÈM C6	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 3	6.800
217	ĐƯỜNG HÈM D1	ĐƯỜNG KÊNH 8	ĐƯỜNG KÊNH 9	6.800
218	ĐƯỜNG HÈM D3	ĐƯỜNG KÊNH 10	ĐƯỜNG KÊNH 11	6.800
219	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
220	ĐƯỜNG KÊNH BÀ 5 SA ĐÉC (BỜ PHẢI)	TRƯƠNG VĂN ĐA	ĐẾN CUỐI TUYÊN	6.800
221	ĐỒ HỮU MƯỜI (ĐƯỜNG 7 TÁN)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	10.000
222	NGUYỄN VĂN XƯỜNG (ĐƯỜNG CHÙA)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	10.000
223	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	QUỐC LỘ 1	CẦU RẠCH GIA	19.900
224	ĐƯỜNG ẤP 2 NỔI DÀI	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	RANH XÃ TÂN QUÝ TÂY	13.800
225	ĐƯỜNG ĐỀ BAO RẠCH CẦU GIÀ	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY 47HA	11.500
226	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500
227	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500
228	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 28	23.000
229	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 2	34.500
230	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 12	23.000
231	ĐƯỜNG SỐ 31 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 14	30.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
232	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC AN PHÚ TÂY)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG SỐ 24	23.000
233	TRẦN VĂN NIỆM (TÂN NHIỄU)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	KINH T11	7.700
234	ĐƯỜNG ÁP 2	NGUYỄN VĂN LINH	AN PHÚ TÂY- HUNG LONG	6.100
235	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 13	23.000
236	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000
237	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 17	ĐƯỜNG SỐ 29	23.000
238	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 13	RANH PHÍA TÂY	34.500
239	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 13	23.000
240	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 24	23.000
241	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 29	ĐƯỜNG SỐ 31	23.000
242	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 24	ĐƯỜNG SỐ 32	23.000
243	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 29	26.800
244	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 13	23.000
245	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 17	ĐƯỜNG SỐ 31	23.000
246	ĐƯỜNG SỐ 23 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 32	23.000
247	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	34.500
248	ĐƯỜNG SỐ 25 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 22	23.000
249	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 7	23.000
250	ĐƯỜNG SỐ 27 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 12	23.000
251	ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 19	23.000
252	ĐƯỜNG SỐ 29 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 32	34.500
253	ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 29	ĐƯỜNG SỐ 31	23.000
254	ĐƯỜNG SỐ 32 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 31	23.000
255	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 1	RANH PHÍA TÂY	34.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
256	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 10	23.000
257	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 29	23.000
258	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 11	23.000
259	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 16	23.000
260	HOÀNG ĐẠO THUỶ	QUỐC LỘ 1	RANH QUẬN 8	19.900
261	NGUYỄN VĂN LINH	RANH QUẬN 8	CAO TỐC SÀI GÒN - TL	49.800
262	NGUYỄN VĂN PHƯƠNG (BỜ HUỆ)	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ÁP 2	10.700
263	NHÁNH 11 ĐƯỜNG CHÙA (AN PHÚ TÂY)	ĐƯỜNG CHÙA	CỤT	6.900
264	ĐƯỜNG ĐÊ BAO RẠCH CẦU GIÀ	KHU DÂN CƯ AN PHÚ TÂY 47HA	NGUYỄN VĂN LINH	6.900
265	NGUYỄN PHÚ CẢNH (ĐƯỜNG ĐÌNH BÌNH ĐIỀN)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	BỜ HUỆ	10.000
266	PHAN VĂN TÔN (ĐƯỜNG RẠCH CUNG)	AN PHÚ TÂY - HƯNG LONG	NGUYỄN VĂN LINH	6.900
267	PHẠM THỊ TÁNH (HUNG LONG-QUI ĐỨC)	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐẾN CUỐI TUYÊN	13.800
268	AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	CẦU RẠCH GIA	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	19.900
269	BÙI VĂN SỰ	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG - QUI ĐỨC	9.200
270	ĐÌNH VĂN ƯỚC (LIÊN ÁP 3-4-5)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	7.700
271	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CẦU TÂN QUÝ	ĐẾN HẾT RANH XÃ HUNG LONG	23.000
272	TÂN LIÊU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG - QUI ĐỨC	13.800
273	NGUYỄN THỊ BẢY	ĐƯỜNG BA BÊ - LONG THƯỢNG	ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG MẪU GIÁO QUỲNH ANH	7.700
274	LÊ VĂN SĂNG	ĐƯỜNG 7 CÁ - 8 LUÔNG	RANH LONG THƯỢNG	7.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
275	NGUYỄN VĂN ĐẠI	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4-5	7.700
276	VÕ VĂN NGAN	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH LONG THƯỢNG	7.700
277	CÂY DƯƠNG	ĐƯỜNG T8	CAO TỐC BÊN LỨC - LONG	6.100
278	HỒ VĂN CẦU	ĐƯỜNG HUNG LONG - QUI ĐỨC	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4-5	6.100
279	T1	ĐƯỜNGẤP 6	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100
280	T2	ĐƯỜNGẤP 6	ĐƯỜNG RẠCH SẦY	6.100
281	T4	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN UỐC	6.100
282	T8	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN UỐC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100
283	T9	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN UỐC	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TÁNH	6.100
284	NGUYỄN THỊ NGÀ	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	CUỐI TUYẾN	7.700
285	PHAN THỊ KHAI	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 3-4-5	6.100
286	T5	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG ĐÌNH VĂN UỐC	6.100
287	T6	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	ĐƯỜNG TRẦN THỊ GIANG	6.100
288	T7	ĐƯỜNG AN PHÚ TÂY - HUNG LONG	CUỐI TUYẾN	6.100
289	TRẦN THỊ GIANG	ĐƯỜNG T5	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	6.100
290	ÔNG ĐỘI (BỜ BẮC)	ĐƯỜNG HUNG LONG - QUI ĐỨC	BỜ NAM	6.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
291	ÔNG ĐỘI (BỜ NAM)	ĐƯỜNG 7 CÁ - 8 LUÔNG	ĐƯỜNG BÙI VĂN SỰ	6.900
292	VÕ VĂN THU	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG ÔNG ĐỘI	6.900
293	BÌNH MINH	TRẦN VĂN GIÀU	KÊNH SỐ 02	13.800
294	ĐƯỜNG KÊNH A	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	13.100
295	ĐƯỜNG KÊNH C ÁP 7	TRẦN VĂN GIÀU-	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	6.100
296	ĐƯỜNG LÁNG LE BÀU CỎ	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	16.800
297	ĐƯỜNG LÊ CHÍNH ĐÁNG	KÊNH A-LMX	MAI BÁ HƯƠNG	8.500
298	ĐƯỜNG LÊ ĐÌNH CHI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	10.000
299	ĐƯỜNG LÔ 2	KINH C	MAI BÁ HƯƠNG	10.000
300	ĐƯỜNG THÍCH THIỆN HÒA	TRỌN ĐƯỜNG		10.700
301	ĐƯỜNG TRẦN ĐẠI NGHĨA	KÊNH C	KÊNH B	32.900
		KÊNH B	MAI BÁ HƯƠNG	26.800
302	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU XÁNG	34.600
303	ĐƯỜNG VÕ HỮU LỢI	TRẦN VĂN GIÀU	THÍCH THIỆN HÒA	11.500
304	KHOA ĐÔNG (LMX)	TRẦN VĂN GIÀU	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000
305	MAI BÁ HƯƠNG	CẦU XÁNG	NGÃ BA LÝ MẠNH	11.500
306	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000
307	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000
308	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000
309	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 8 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
310	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
311	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
312	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 12 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
313	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
314	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 10 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
315	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 11 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
316	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 4 KHU A	MAI BÁ HƯƠNG	LÊ ĐÌNH CHI	5.000
317	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 5 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000
318	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU A	LÊ ĐÌNH CHI	RANH SING VIỆT	5.000
319	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH 9 KHU B	VÕ HỮU LỢI	KÊNH A	5.000
320	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ÁP 2 VÀ ÁP 5	MAI BÁ HƯƠNG	KÊNH B	6.900
321	ĐƯỜNG ĐÊ BAO DÂN CƯ ÁP 5 (TỔ 6)	KÊNH B	THÍCH THIÊN HÒA	6.900
322	QUỐC LỘ 50	NGUYỄN VĂN LINH	HẾT RANH XÃ PHONG PHÚ	52.000
323	TRINH QUANG NGHI	RANH QUẬN 8	QUỐC LỘ 50	18.400
324	TÂN LIÊM	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3,4	13.800
325	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200
326	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 10	19.200
327	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒNG QUANG)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200
328	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200
329	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
330	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12B	19.200
331	ĐƯỜNG SỐ 12B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	19.200
332	ĐƯỜNG SỐ 12C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12	19.200
333	ĐƯỜNG SỐ 12D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 12E	ĐƯỜNG SỐ 12C	25.000
334	ĐƯỜNG SỐ 12E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
335	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
336	ĐƯỜNG SỐ 14A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 16	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200
337	ĐƯỜNG SỐ 14C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14E	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200
338	ĐƯỜNG SỐ 14D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 14C	ĐƯỜNG SỐ 14	19.200
339	ĐƯỜNG SỐ 14E (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 14A	19.200
340	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200
341	ĐƯỜNG SỐ 16A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 3	19.200
342	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 8	19.200
343	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
344	ĐƯỜNG SỐ 2D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
345	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200
346	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 2	19.200
347	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 1	19.200
348	ĐƯỜNG SỐ 4A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3A	19.200
349	ĐƯỜNG SỐ 4B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
350	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6B	ĐƯỜNG SỐ 6B	19.200
351	ĐƯỜNG SỐ 6B (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 6	19.200
352	ĐƯỜNG SỐ 6C (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3B	19.200
353	ĐƯỜNG SỐ 6D (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
354	ĐƯỜNG SỐ 6E KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 6D	ĐƯỜNG SỐ 6	19.200
355	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC HỒNG QUANG)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 5	19.200
356	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3, 4	TÂN LIÊM	NGUYỄN VĂN LINH	5.000
357	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	RẠCH BÀ TÀNG	38.300
358	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	32.100
359	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	33.700
360	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100
361	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	32.100
362	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	RẠCH BÀ TÀNG	33.700
363	ĐƯỜNG SỐ 12A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 7	32.100
364	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 7	33.700
365	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100
366	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 18	33.700
367	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100
368	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 3A	32.100
369	ĐƯỜNG SỐ 7F (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	38.300
370	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CONIC)	VÀNH ĐAI TRONG	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100
371	ĐƯỜNG SỐ 8A (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 11	32.100
372	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC CONIC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 10	32.100
373	DƯƠNG THỊ SANG (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 2)	QUỐC LỘ 50	THỬA 81, TỜ 84	25.300
374	TRẦN VĂN DỤNG (ĐƯỜNG ÔNG NIỆM)	QUỐC LỘ 50	CẦU ÔNG NIỆM	15.300
375	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700
376	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700
377	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700
378	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
379	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700
380	ĐƯỜNG SỐ 1B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 10	33.700
381	ĐƯỜNG SỐ 1C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	33.700
382	ĐƯỜNG SỐ 1D (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 16	33.700
383	ĐƯỜNG SỐ 1E (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	33.700
384	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	33.700
385	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 6	33.700
386	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 2, 4	ĐƯỜNG SỐ 10	33.700
387	ĐƯỜNG SỐ 3B (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 14	ĐƯỜNG SỐ 16	33.700
388	ĐƯỜNG SỐ 3C (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 18	33.700
389	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG 3A	33.700
390	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700
391	ĐƯỜNG SỐ 6A (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 3	33.700
392	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN BÌNH)	ĐƯỜNG SỐ 1	VÀNH ĐAI TRONG	33.700
393	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	VÀNH ĐAI TRONG	35.200
394	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1	33.700
395	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	38.300
396	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC GIA HÒA)	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	34.500
397	ĐƯỜNG SỐ 1A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	34.500
398	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	30.600
399	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 5	26.800
400	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1A	23.800
401	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	23.800
402	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 1A	ĐƯỜNG SỐ 6	23.800
403	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400
404	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400
405	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC GIA HÒA)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 8	16.800
406	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC CONIC)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 3A	38.300
407	HẸM HUY PHONG	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	26.000
408	HẸM THÀNH NHÂN	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	26.000
409	HẸM VĂN PHÒNG ẤP 5	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	26.000
410	NGUYỄN THỊ TƯƠI (ĐƯỜNG XƯƠNG CÁ 1)	QUỐC LỘ 50	THỬA 48, TỜ 77	26.000
411	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI TRONG (KDC TÂN BÌNH)	NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC TÂN BÌNH)	34.500
412	ĐƯỜNG D10 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	31.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
413	ĐƯỜNG N11 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400
414	ĐƯỜNG N12 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400
415	ĐƯỜNG N13 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	TRỊNH QUANG NGHỊ	31.400
416	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	35.200
417	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	35.200
418	ĐƯỜNG N7 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	35.200
419	ĐƯỜNG D3 (KDC PHONG PHÚ 4)	TRỊNH QUANG NGHỊ	TÂN LIÊM	38.300
420	ĐƯỜNG D7 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	TÂN LIÊM	38.300
421	ĐƯỜNG 2A (KDC TÂN BÌNH)	1A	TRON ĐƯỜNG	33.700
422	ĐƯỜNG SỐ 22 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 21	35.200
423	ĐƯỜNG SỐ 10 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG 17	35.200
424	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	31.400
425	ĐƯỜNG D11 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	27.500
426	ĐƯỜNG D12 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N24	ĐƯỜNG TÂN LIÊM	27.500
427	ĐƯỜNG D14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500
428	ĐƯỜNG D15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N22	ĐƯỜNG N24	27.500
429	ĐƯỜNG D16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500
430	ĐƯỜNG D17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500
431	ĐƯỜNG D18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	27.500
432	ĐƯỜNG D19 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N18	ĐƯỜNG N24	27.500
433	ĐƯỜNG D2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N7	27.500
434	ĐƯỜNG D20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N21	ĐƯỜNG N24	27.500
435	ĐƯỜNG D4 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N11	27.500
436	ĐƯỜNG D5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG N10	27.500
437	ĐƯỜNG D6 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N7	ĐƯỜNG N11	27.500
438	ĐƯỜNG D8 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N14	ĐƯỜNG N18	27.500
439	ĐƯỜNG D9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N13	ĐƯỜNG N18	27.500
440	ĐƯỜNG N1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG N12	27.500
441	ĐƯỜNG N10 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG N9	27.500
442	ĐƯỜNG N14 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	ĐƯỜNG N9	27.500
443	ĐƯỜNG N15 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	27.500
444	ĐƯỜNG N16 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D8	ĐƯỜNG N9	27.500
445	ĐƯỜNG N17 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D11	27.500
446	ĐƯỜNG N18 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	27.500
447	ĐƯỜNG N2 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	27.500
448	ĐƯỜNG N20 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D3	ĐƯỜNG D18	27.500
449	ĐƯỜNG N21 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D7	RANH DỰ ÁN	27.500
450	ĐƯỜNG N22 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D14	ĐƯỜNG D16	27.500
451	ĐƯỜNG N23 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D17	ĐƯỜNG D18	27.500
452	ĐƯỜNG N24 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D12	RANH DỰ ÁN	27.500
453	ĐƯỜNG N25 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D19	ĐƯỜNG N26	27.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
454	ĐƯỜNG N26 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG SONG HẠNH QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG N25	27.500
455	ĐƯỜNG N3 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	27.500
456	ĐƯỜNG N4 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D1	ĐƯỜNG D2	27.500
457	ĐƯỜNG N5 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG N11	27.500
458	ĐƯỜNG N6 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D3	27.500
459	ĐƯỜNG N8 (KDC PHONG PHÚ 4)	RANH DỰ ÁN	ĐƯỜNG D6	27.500
460	ĐƯỜNG N9 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG D5	ĐƯỜNG N11	27.500
461	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 18	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500
462	ĐƯỜNG SỐ 10A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	27.500
463	ĐƯỜNG SỐ 10B (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 10A	27.500
464	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500
465	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 5- ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 9	27.500
466	ĐƯỜNG SỐ 14 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500
467	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500
468	ĐƯỜNG SỐ 16 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 7	27.500
469	ĐƯỜNG SỐ 17 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10	ĐƯỜNG 22	27.500
470	ĐƯỜNG SỐ 18 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500
471	ĐƯỜNG SỐ 19 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 22A	ĐƯỜNG 23	27.500
472	ĐƯỜNG SỐ 20 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 7	ĐƯỜNG SỐ 13	27.500
473	ĐƯỜNG SỐ 22A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG SỐ 22	27.500
474	ĐƯỜNG SỐ 23 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 15	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	27.500
475	ĐƯỜNG SỐ 24 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500
476	ĐƯỜNG SỐ 26 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 5	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500
477	ĐƯỜNG SỐ 28 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 3	27.500
478	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG SỐ 1	27.500
479	ĐƯỜNG SỐ 30 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG 1	ĐƯỜNG SỐ 11	27.500
480	ĐƯỜNG SỐ 3A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 16	27.500
481	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 30	ĐƯỜNG SỐ 1	27.500
482	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 22	27.500
483	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 9	ĐƯỜNG SỐ 21	27.500
484	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG SỐ 10A	ĐƯỜNG SỐ 20	27.500
485	ĐƯỜNG SỐ 21 (KDC PHONG PHÚ 5)	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	ĐƯỜNG RẠCH BÀ LỚN	32.900

12

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
486	ĐƯỜNG D1 (KDC PHONG PHÚ 4)	ĐƯỜNG N1	ĐƯỜNG N6	27.500
487	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC PHONG PHÚ 5)	RANH DỰ ÁN Q8	RANH DỰ ÁN RẠCH SÚ	38.300
488	ĐƯỜNG ĐÌNH PHÚ LẠC	QUỐC LỘ 50	TRỌN ĐƯỜNG	13.800
489	ĐƯỜNG TRẠM ĐIỆN	ĐƯỜNG QL50 ÁP 14	ĐƯỜNG ĐỀ BAO HỢP TÁC XÃ	13.800
490	LÊ THỊ CÁI (BỜ BAO HỢP TÁC XÃ)	ĐƯỜNG QL50 ÁP 14	ĐƯỜNG QL50 ÁP 15	13.800
491	SỐ 3 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	RẠCH ÔNG CHÔM	38.300
492	SỐ 4 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 9	35.200
493	SỐ 5 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG	35.200
494	SỐ 6 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 7	35.200
495	SỐ 7 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH	ĐƯỜNG SỐ 6	35.200
496	SỐ 4C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 9	30.600
497	SỐ 3B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	27.500
498	SỐ 3D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 6A	ĐƯỜNG SỐ 8	27.500
499	SỐ 4A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5C	27.500
500	SỐ 4D (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500
501	SỐ 4E (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500
502	SỐ 5A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8C	TRỌN ĐƯỜNG	27.500
503	SỐ 5B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	27.500
504	SỐ 5C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4C	27.500
505	SỐ 6A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3B	ĐƯỜNG SỐ 5	27.500
506	SỐ 8 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	27.500
507	SỐ 8A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 5B	27.500
508	SỐ 8B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	27.500
509	SỐ 8C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	27.500
510	SỐ 9 (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	TRỌN ĐƯỜNG	27.500
511	SỐ 3A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	26.800
512	SỐ 3C (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4A	ĐƯỜNG SỐ 4E	26.800
513	SỐ 4B (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 7A	ĐƯỜNG SỐ 9	26.800
514	SỐ 7A (KDC INTRESCO 13E)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 4B	26.800
515	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ GIA HÒA	QUỐC LỘ 50	ĐƯỜNG SỐ 5	34.500
516	BÙI THỊ CHÍNH (ĐƯỜNG 4C)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	7.700
517	ĐƯỜNG 4B	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	6.900
518	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	16.800
519	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU A	11.500

LƯU

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
520	ĐƯƠNG THỊ THIẾT (ĐƯỜNG LINH HÒA)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG 4B	16.800
521	LÊ THỊ TÂM (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 16)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	7.900
522	NGUYỄN VĂN TRẦN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5)	ĐƯỜNG ĐA PHƯỚC	ĐƯỜNG QL 50	13.800
523	PHẠM THỊ SONG (ĐƯỜNG CHÚ LƯỜNG)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	10.000
524	QUỐC LỘ 50	RANH XÃ PHONG PHÚ	CẦU ÔNG THÌN	50.500
525	VÕ THỊ TƯ (ĐƯỜNG BÀ CẢ)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-5	6.100
526	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU A	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	3.900
527	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU C	ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LÚC-LONG THÀNH	ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LÚC-LONG THÀNH	3.900
528	ĐƯỜNG TAM BƯU TỰ	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	3.900
529	ĐƯỜNG VÕ THỊ ĐIỀU	ĐƯỜNG 4C	ĐƯỜNG TỔ 4- ÁP 4(CỦ)	3.900
530	NGUYỄN THỊ GHI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN LIÊN DOANH)	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	5.400
531	PHƯỚC CỎ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3)	ĐƯỜNG QL 50	ĐƯỜNG ĐỀ BAO KHU C	11.500
532	HÓC HƯU	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	QUY ĐỨC	8.000
533	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ TÂN KIM - CẦN GIUỘC	8.000
534	NGUYỄN VĂN LONG	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HUNG LONG- QUI ĐỨC	9.000
535	NGUYỄN VĂN THÊ (QUI ĐỨC)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RẠCH TRỊ YÊN	10.200
536	NGUYỄN VĂN THỜI (TÊN CŨ QUY ĐỨC (BÀ BẦU)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	HÓC HƯU	9.000
537	PHẠM TÁN MƯỜI	QUỐC LỘ 50	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	9.000
538	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	RANH XÃ HƯNG LONG	RANH TỈNH LONG AN	20.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
539	HÙNG LONG - QUI ĐỨC (PHẠM THỊ TÁNH)	TRỌN ĐƯỜNG		15.400
540	QUỐC LỘ 50	CẦU ÔNG THẦN	RANH TỈNH LONG AN	38.300
541	CÁ CƯỜNG	BÙI VĂN SỰ	CẦU CÁ CƯỜNG	8.000
542	ĐƯỜNG BÙI THỊ NON (ĐƯỜNG CẦU ÔNG CHIÊM- QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	LIÊN XÃ TÂN KIM - QUI ĐỨC	4.600
543	TRẦN THỊ NỪNG (ĐÊ BAO KÊNH HÓC HƯU- QUI ĐỨC)	QUI ĐỨC (NGUYỄN VĂN THÊ)	HÓC HƯU	4.600
544	QUỐC LỘ 1	RANH QUẬN BÌNH TÂN	CẦU BÌNH DIÊN	44.400
545	TRẦN ĐẠI NGHĨA	QUỐC LỘ 1	VÕ TRẦN CHÍ	49.800
546	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	QUỐC LỘ 1	CÔNG TÂN KIÊN	26.800
547	ĐƯỜNG A (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG HÙNG NHƠN	ĐẾN CUỐI TUYẾN	32.100
548	ĐƯỜNG B (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400
549	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG A	ĐẾN CUỐI TUYẾN	21.400
550	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC DEPOT)	ĐƯỜNG B	ĐƯỜNG SỐ 1	26.800
551	BÀU GÓC	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	HÙNG NHƠN	20.700
552	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	CÔNG TÂN KIÊN	NGUYỄN CỬU PHÚ	24.500
553	NHÁNH RỄ DƯƠNG ĐÌNH CÚC (TÂN KIÊN)	DƯƠNG ĐÌNH KHÚC	CÔNG TÂN KIÊN	15.300
554	XÓM HỒ	DƯƠNG ĐÌNH CÚC	NGUYỄN CỬU PHÚ	15.300
555	BÀ THAO	NGUYỄN CỬU PHÚ	XÃ TÂN NHỰT	19.200
556	BÔNG VĂN DĨA	NGUYỄN CỬU PHÚ	SÀI GÒN-TRUNG LƯƠNG	21.400
		SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH TÂN NHỰT	16.800
557	CÁI TRUNG	HÙNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.100
558	CÂY BÀNG	HÙNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	19.900
559	ĐƯỜNG BỜ XE LAM	QUỐC LỘ 1	ĐẾN CUỐI TUYẾN	24.500
560	ĐƯỜNG SỐ 1 (KDC HỒ BẮC)	HÙNG NHƠN	KÊNH TƯ KÊ	36.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
561	ĐƯỜNG SỐ 11 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 4	21.400
562	ĐƯỜNG SỐ 11A (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400
563	ĐƯỜNG SỐ 12 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 15	ĐƯỜNG SỐ 5	21.400
564	ĐƯỜNG SỐ 13 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	21.400
565	ĐƯỜNG SỐ 15 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG SỐ 2	21.400
566	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 5	25.300
567	ĐƯỜNG SỐ 3 (KDC HỒ BẮC)	ĐƯỜNG SỐ 2	KÊNH TƯ KẾ	25.300
568	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC TÂN TẠO)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	ĐƯỜNG SỐ 15	29.900
569	ĐƯỜNG SỐ 5 (KDC HỒ BẮC)	HUNG NHƠN	KÊNH TƯ KẾ	25.300
570	ĐƯỜNG SỐ 7 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 12	26.800
571	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 5	ĐƯỜNG SỐ 15	21.400
572	ĐƯỜNG SỐ 9 (KDC TÂN TẠO)	ĐƯỜNG SỐ 2	ĐƯỜNG SỐ 8	21.400
573	HUNG NHƠN	QUỐC LỘ 1	CẦU HUNG NHƠN	29.100
		CẦU HUNG NHƠN	NGUYỄN CỬU PHÚ	23.000
	HUỶNH BÁ CHÁNH	QUỐC LỘ 1	SÔNG CHỢ ĐỆM	23.800
	KHUẤT VĂN BÚT	ĐƯỜNG HUNG NHƠN	TRẦN ĐẠI NGHĨA	16.800
	KINH 10	NGUYỄN CỬU PHÚ	VÕ TRẦN CHÍ	9.200
	KINH 7	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200
574	KINH 8	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200
575	KINH 9	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN NHỰT	9.200
576	KINH SỐ 7	NGUYỄN CỬU PHÚ	RẠCH TÂN NHỰT	10.000
577	LÊ BÁ TRINH (KINH 9)	SÀI GÒN - TRUNG LƯƠNG	RANH XÃ TÂN NHỰT	10.000
578	LIÊN ÁP 17-19 (TÂN KIÊN)	TRẦN ĐẠI NGHĨA	KHUẤT VĂN BÚC	23.800
579	NGUYỄN CỬU PHÚ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH QUẬN BÌNH TÂN	36.700
580	THẾ LỮ	VÕ TRẦN CHÍ	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	14.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
581	VÕ TRẦN CHÍ	RANH XÃ TÂN KIÊN -TÂN NHỰT	TRẦN ĐẠI NGHĨA	15.300
582	TRẦN HỮU NGHIỆP	ĐƯỜNG KINH 10	ĐƯỜNG DK2 (THEO BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN KHU 1/2000 CỤM Y TÊ TÂN KIÊN)	19.200
583	LÁNG LE - BÀU CỎ	RANH LÊ MINH XUÂN	THÊ LỬ	15.300
584	THÊ LỬ	NGUYỄN CỪU PHỦ	VÕ TRẦN CHÍ	15.300
585	BÀ ĐIỂM	THÊ LỬ	KÊNH C	7.700
586	BÀ MIÊU	LƯƠNG NGANG	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	6.900
587	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	11.100
588	ĐỀ RANH LONG AN	ĐƯỜNG SÁU OÁNH	TÂN LONG	7.700
589	ĐỀ SỐ 1	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000
590	ĐỀ SỐ 3	ĐỀ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500
591	ĐỀ SỐ 4	ĐỀ SỐ 2	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	8.500
592	HỒ MINH ĐỨC	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	9.200
593	KÊNH 10	LÁNG LE - BÀU CỎ	RANH TÂN KIÊN	9.200
594	KÊNH 11	LÁNG LE - BÀU CỎ	KÊNH C	10.000
595	KÊNH 3 THUỐC	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900
596	KÊNH 4 THUỐC	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900
597	KÊNH 7	LÁNG LE - BÀU CỎ	RANH TÂN KIÊN	9.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
598	KÊNH 8	LÁNG LÊ - BÀU CÒ	RANH TÂN KIÊN	9.200
599	KÊNH SÁU OÁNH	LƯƠNG NGANG	RANH LONG AN	7.700
600	KÊNH TẮC	CẦU XÃ	TRƯƠNG VĂN ĐA	6.900
601	LÁNG CHÀ	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	RANH XÃ TÂN KIÊN	16.100
602	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	THẾ LỮ	RANH QUẬN BÌNH TÂN	13.800
603	NGUYỄN THỊ TƯ	LÁNG LÊ -BÀU CÒ	KÊNH C	9.200
604	NGUYỄN VĂN NHIÊU	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	10.000
605	Ô CU KIẾN VÀNG	TRƯƠNG VĂN ĐA	BÀ TỶ (LƯƠNG KHÁNH THIỆN)	6.900
606	ÔNG ĐỨC	ĐỀ SỐ 2	ĐỀ SỐ 1	7.700
607	PHAN VĂN LỮ	THẾ LỮ	TRẦN ĐẠI NGHĨA	13.800
608	TÂN LONG	RANH LONG AN	CẦU CHỢ ĐỆM	10.700
609	TRẦN ĐẠI NGHĨA	VÕ TRẦN CHÍ	KÊNH C	34.500
610	TRƯƠNG VĂN ĐA	TÂN LONG	RANH XÃ BÌNH LỢI	10.700
611	VÕ THỊ DẬU	NGUYỄN ĐÌNH KIÊN	VÕ TRẦN CHÍ	9.200
612	VÕ TRẦN CHÍ	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	RANH XÃ TÂN KIÊN	15.300
613	XÃ HAI	TÂN LONG	RẠCH Ô CU KIẾN VÀNG	7.700
614	XÓM GIỮA	TÂN LONG	THẾ LỮ	8.500
615	ĐƯỜNG ÁP 11 (TỔ 12, ÁP 4)	ÔNG ĐỨC	ĐỀ SỐ 1	6.900
616	ĐƯỜNG ÁP 14 (TỔ 12, ÁP 3)	LƯƠNG NGANG	LƯƠNG NGANG	6.900
617	ĐƯỜNG ÁP 16 (TỔ 10, ÁP 4)	ĐỀ SỐ 2	ĐỀ SỐ 4	6.900
618	LÁNG CÁT	ĐỀ SỐ 2	ĐỀ SỐ 1	7.700
619	BÙI THANH KHIẾT	QL1	NGUYỄN HỮU TRÍ	23.000
620	NGUYỄN HỮU TRÍ	BÙI THANH KHIẾT	RANH LONG AN	11.500
621	TẬP ĐOÀN 7-11	BÙI THANH KHIẾU	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	13.100
622	BÙI THỊ RỎ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN	13.100
623	ĐƯỜNG THIÊNG GIANG	BÙI THANH KHIẾT	NGUYỄN HỮU TRÍ	13.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
624	XÓM DẦU	BÙI THANH KHIẾT	RẠCH ÔNG ĐỒ	9.200
625	CAO TỐC HỒ CHÍ MINH - TRUNG LƯƠNG	RANH LONG AN	NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	19.900
		NÚT GIAO CHỢ ĐỆM	NÚT GIAO BÌNH THUẬN	17.600
626	HUỲNH THỊ LỚN (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI ÁP 1 XÃ BÌNH CHÁNH	9.200
627	RẠCH ÔNG CỎM	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200
628	TRẦN THỊ ĐỎ (MẸ VNAH)	ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG PHAN THỊ THÊU XÃ BÌNH CHÁNH	9.200
629	NGUYỄN HỮU TRÍ	QUỐC LỘ 1	BÙI THANH KIẾT	26.800
630	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 2 KHU TĐC	23.000
631	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400
632	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 4 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	21.400
633	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 1	21.400
634	QUỐC LỘ 1	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	32.900
635	TÂN TÚC	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN HỮU TRÍ	26.800
636	QUỐC LỘ 1	CẦU BÌNH ĐIỀN	NGÃ BA QUÁN CHUỐI	38.300
637	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TĐC TÂN TÚC)	NGUYỄN HỮU TRÍ	ĐƯỜNG SỐ 6 KHU TĐC	26.800
638	ĐƯỜNG SỐ 10 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800
639	ĐƯỜNG SỐ 2 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU TĐC	CUỐI ĐƯỜNG	26.800
640	ĐƯỜNG SỐ 8 (KHU TĐC TÂN TÚC)	ĐƯỜNG SỐ 3 KHU TĐC	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU TĐC	26.800
641	ĐƯỜNG RẠCH ÔNG ĐỒ	NGUYỄN HỮU TRÍ	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200
642	ĐƯỜNG BỜ ĐÌNH	ĐƯỜNG BÙI THANH KHIẾT	RANH XÃ BÌNH CHÁNH	9.200
643	ĐƯỜNG TÔ 9 KHU PHỐ 6	BÙI THANH KHIẾT	ĐẾN CUỐI ĐƯỜNG	9.200
644	CAO THỊ NHỊ (ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ÁP 3, TÂN QUÝ TÂY)	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	BÀ HUỆ	16.800

2b

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
645	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	QUỐC LỘ 1	CẦU TÂN QUÝ	18.400
646	ĐƯỜNG 13,14,16 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ẤP 1	TỔ 16 ẤP 1	5.400
647	ĐƯỜNG BỜ HUỆ	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG NÔNG THÔN ẤP 2	13.800
648	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	RANH XÃ BÌNH CHÁNH- XÃ TÂN QUÝ TÂY	RANH TỈNH LONG AN	23.000
649	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	NGÃ BA ĐÌNH ĐỨC THIỆN - TÂN QUÝ TÂY	NGÃ BA HƯƠNG LỘ 11- ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	19.200
650	ĐƯỜNG MƯỜNG 5 SUỐT ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 17 ẤP 1	TỔ 15 ẤP 1	5.400
651	ĐƯỜNG SÁU ĐÀO - AN PHÚ TÂY (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 13 ẤP 3	AN PHÚ TÂY	5.400
652	VÕ VĂN QUẢN (ĐƯỜNG KINH T14)	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	CẦU TÂN QUÝ	6.100
653	CAO VĂN TÂY (BỜ CHÙA)	ĐƯỜNG T12	ĐƯỜNG T14	10.000
654	CAO VĂN XUYỀN (LIÊN ẤP 2-3-4)	ĐƯỜNG HƯƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG BỜ HUỆ	6.100
655	ĐƯỜNG ẤP TỔ 3- TỔ 5 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 3 ẤP 1	TỔ 5 ẤP 1	7.700
656	ĐƯỜNG TỔ 15-16 ẤP 1 (TÂN QUÝ TÂY)	TỔ 15 ẤP 1	TỔ 16 ẤP 1	7.700
657	ĐƯỜNG TỔ 16 ẤP 4	ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T14	5.000
658	ĐƯỜNG TỔ 7 - TỔ 2 ẤP 1	TỔ 7 ẤP 1	TỔ 02 ẤP 1	7.700
659	LÊ VĂN VĂN (ĐƯỜNG 5 LŨY)	HƯƠNG LỘ 11	ĐƯỜNG T12	5.400
660	NGUYỄN THỊ THÊ (ĐƯỜNG KINH T11)	QUỐC LỘ 1	RẠCH CẦU GIÀ	6.100
661	NGUYỄN VĂN CỎ (ĐƯỜNG 7 NỮ - ĐÌNH)	ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7	ĐƯỜNG ĐỀ ẤP 1	6.100
662	NGUYỄN VĂN ĐIỀU (ĐƯỜNG KINH T12)	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 1-3	13.400
663	NGUYỄN VĂN KHƯƠNG (ĐƯỜNG ĐỀ ẤP 1)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	6.100
664	TRẦN THỊ NGHÈ (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 6-7)	ĐƯỜNG ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	ĐƯỜNG T11	7.700

41

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
665	TRẦN THỊ SÁU (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-3)	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HÀO ÁP 3	ĐƯỜNG T12	5.400
666	KINH LIÊN VÙNG	ĐƯỜNG THANH NIÊN	RANH VĨNH LỘC B	16.500
667	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG THANH NIÊN	16.500
668	THANH NIÊN	CẦU XÁNG	RANH HUYỆN HỐC MÔN	23.000
669	TRẦN VĂN GIÀU	BÌNH TÂN	RANH TỈNH LONG AN	34.600
670	NGUYỄN VĂN BỬA	CẦU LỚN	RANH TỈNH LONG AN	23.000
671	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	36.500
672	HÈM 271 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG (CÔNG VIÊN)	16.100
673	HÈM SỐ 17 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	HÈM 29 (TRỤ SỞ ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ)	16.100
674	HÈM 30 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 29	CUỐI HÈM	16.100
675	HÈM SỐ 31 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 30	HÈM 306	16.100
676	HÈM 34 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 306	HÈM 307	16.100
677	HÈM SỐ 45 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 307	HÈM 51	16.100
678	HÈM SỐ 58 (PHẠM VĂN HAI)	LÔ B ÁP 9	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	16.100
679	HÈM SỐ 101 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 96	HÈM 100	13.100
680	HÈM SỐ 29 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 42	13.100
681	HÈM SỐ 51 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 42	13.100
682	HÈM SỐ 59 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 94	13.100
683	HÈM 110 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI HÈM	13.100
684	HÈM SỐ 92 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 91	HÈM 93	13.100
685	HÈM SỐ 97 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 93	HÈM 96	13.100
686	HÈM SỐ 100 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 94	HÈM 96	13.100
687	HÈM SỐ 98 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 94	HÈM 96	13.100
688	HÈM SỐ 99 (PHẠM VĂN HAI)	HÈM 94	HÈM 96	13.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
689	HÈM SỐ 91 (PHẠM VĂN HAI)	TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 94	13.100
690	HÈM 76 (PHẠM VĂN HAI)	TRƯỜNG THCS PHẠM VĂN HAI	GIÁO XỨ NINH PHÁT	13.100
691	HÈM SỐ 93 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HÈM 91	11.500
692	HÈM SỐ 94 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	KINH A	11.500
693	HÈM SỐ 95 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	CUỐI HÈM	11.500
694	HÈM SỐ 96 (PHẠM VĂN HAI)	THANH NIÊN	HÈM 100	11.500
695	HÈM SỐ 8 (PHẠM VĂN HAI)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐẾN RANH VĨNH LỘC B (HÈM CỤT)	16.100
696	ĐƯỜNG KÊNH RANH	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU (CẦU ĐỒI)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN BỬA	23.000
697	AN HẠ	TRẦN VĂN GIÀU	NGUYỄN VĂN BỬA	23.000
698	VÕ VĂN VÂN	TRẦN VĂN GIÀU	RANH VĨNH LỘC B	34.500
699	ĐƯỜNG LIÊN ẤP 15-16 (ĐƯỜNG ABC ẤP 5 CŨ)	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	CUỐI ĐƯỜNG	18.400
700	ĐƯỜNG LÔ B ẤP 9	ĐƯỜNG TRẦN VĂN GIÀU	HÈM 58	18.400
701	ĐƯỜNG LÔ BC ẤP 3 (PHÂN LÔ BC ẤP 1 CŨ)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	18.400
702	ĐƯỜNG SỐ 1 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400
703	ĐƯỜNG SỐ 2 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400
704	ĐƯỜNG SỐ 3 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400
705	ĐƯỜNG SỐ 4 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	28.000
706	ĐƯỜNG SỐ 5 (KCN AN HẠ)	AN HẠ	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	21.400
707	ĐƯỜNG SỐ 5A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 4	ĐƯỜNG SỐ 6	10.400
708	ĐƯỜNG SỐ 7A (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 8	13.700
709	ĐƯỜNG SỐ 4 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG SỐ 7	ĐƯỜNG SỐ 5A	10.400
710	ĐƯỜNG SỐ 8 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	KHU CÔNG NGHIỆP AN HẠ	12.100
711	ĐƯỜNG SỐ 6 (KDC CN AN HẠ)	ĐƯỜNG KÊNH 2	ĐƯỜNG KÊNH 4	14.200
712	ĐƯỜNG SỐ 2 (KDC 12HA)	ĐƯỜNG VÕ VĂN VÂN	CUỐI ĐƯỜNG	26.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
713	QUỐC LỘ 1	BỜ NHÀ THỜ BÌNH CHÁNH	RANH TỈNH LONG AN	30.600
714	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	QUỐC LỘ 1	RANH XÃ BÌNH CHÁNH- TÂN QUÝ	24.500
715	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	23.000
716	ĐƯỜNG 18B	QUỐC LỘ 1	TRỊNH NHƯ KHUÊ	23.000
717	HUỖNH VĂN TRÍ	QUỐC LỘ 1	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	9.200
718	NGUYỄN THỊ BIẾT (ĐƯỜNG BỜ NHÀ THỜ)	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN THỊ TƯ	16.100
719	NGUYỄN THỊ SÁNH (ĐƯỜNG MIẾU ÔNG ĐÁ + ĐỀ BAO ÔNG CÔM (ẤP 2 CŨ))	QUỐC LỘ 1	THỊ TRẦN TÂN TÚC	10.000
720	NGUYỄN THỊ SUNG (ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG)	QUỐC LỘ 1	THÁI THỊ CÒN	13.800
721	THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	QUỐC LỘ 1	RANH TÂN TÚC	6.900
722	TRỊNH NHƯ KHUÊ	QUỐC LỘ 1	QUỐC LỘ 1	23.000
723	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	RANH TỈNH LONG AN	23.000
724	ĐẶNG PHÚ HIỆU (ĐƯỜNG KÊNH MƯỜI GIẢNG- ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 4)	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH	11.500
725	NGUYỄN THỊ TƯ (GIAO THÔNG HÀO ẤP 3)	ĐƯỜNG ĐÌNH ĐỨC THIỆN	ĐƯỜNG DÂN SINH CAO TỐC BẾN LỨC - LONG THÀNH	13.100
726	LÊ THỊ LẠC (ĐƯỜNG KÊNH T12 ẤP 4 CŨ)	HUỖNH VĂN TRÍ	RANH XÃ TÂN QUÍ	7.700
727	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG TẬP ĐOÀN 7 - ẤP 3 CŨ)	NGUYỄN THỊ TƯ	RANH XÃ PHƯỚC LÝ	7.700
728	ĐƯỜNG 18B	TRỊNH NHƯ KHUÊ	ĐÌNH ĐỨC THIỆN	23.000
729	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DŨNG	QUỐC LỘ 1	ĐƯỜNG BÌNH TRƯỜNG	10.000
730	HUỖNH THỊ LỚN (ĐƯỜNG KÊNH A)	ĐƯỜNG HOÀNG PHAN THÁI	RANH THỊ TRẦN TÂN TÚC	7.700
731	ĐƯỜNG PHAN THỊ THẬU	ĐƯỜNG THÁI THỊ CÒN (RẠCH ÔNG ĐỒ CŨ)	ĐƯỜNG KÊNH A	7.700

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
732	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HỐC MÔN	24.500
733	NGUYỄN THỊ TRỌN (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	KINH TRUNG ƯƠNG	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	17.600
734	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN (NỮ DÂN CÔNG)	KINH TRUNG ƯƠNG	RANH HUYỆN HỐC MÔN	23.000
735	THỐI HÒA	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	23.000
736	NGUYỄN THỊ TUỔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	VĨNH LỘC	THỐI HÒA	15.300
737	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 68-16	QUÁCH ĐIỀU	KINH TRUNG ƯƠNG	15.300
738	LÊ THỊ NGAY (ĐƯỜNG ÁP 1)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.800
739	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 9-20-36	LÊ THỊ NGAY	RANH HUYỆN HỐC MÔN	15.300
740	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 6-2	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	15.300
741	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH HUYỆN HỐC MÔN	13.800
742	KINH LIÊN VÙNG (KINH TRUNG ƯƠNG)	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	13.800
743	PHẠM THỊ NGHĨ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 5-6)	QUÁCH ĐIỀU	VĨNH LỘC	15.300
744	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	KINH LIÊN VÙNG	15.300
745	NGUYỄN THỊ NGUYỄN (HÈM 4 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG BỘ ĐỘI AN ĐIỀN))	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	HÈM 9 (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	9.200
746	HÀ THỊ HÀNG (HÈM 5 NHÁNH CỦA BỘ ĐỘI AN ĐIỀN)	BỘ ĐỘI AN ĐIỀN	CUỐI HÈM	9.200
747	RẠCH CẦU SUỐI	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	VĨNH LỘC	15.300
748	NGUYỄN THỊ SỮA (ĐƯỜNG LIÊN TỔ 3-4-5-6 NGUYỄN THỊ SỮA)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	LIÊN ÁP 1-2-3-4	9.200
749	TRẦN THỊ NHUNG (PHÍA SAU CHỢ NỮ DÂN CÔNG)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	QUÁCH ĐIỀU	9.200
750	PHAN THỊ CỘT (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 13)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	NGUYỄN THỊ SỮA	9.200
751	NGUYỄN THỊ SẴNG (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 1 (ĐCHT))	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	9.200
752	TRẦN THỊ CHÂN (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 4)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	9.200
753	NGUYỄN THỊ BUÔI (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12)	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	CUỐI HÈM	9.200
754	PHAN THỊ GẮT (ĐƯỜNG TRỰC ÁP 5A (E12/7 ĐẾN NHÀ MỘ TỘC TRẦN))	THỐI HÒA	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN NÓI DÀI	11.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
755	LÊ THỊ SỊA (HÈM QUÁCH ĐIỀU 27)	ĐƯỜNG QUÁCH ĐIỀU	CUỐI HÈM	10.700
756	TRẦN THỊ ỎI (HÈM 1 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SỐ 1))	ĐƯỜNG SỐ 1	CUỐI HÈM	11.500
757	NGUYỄN THỊ GIEO (HÈM 4A (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3))	HÈM 4 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	HÈM 9 (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	9.200
758	HUỖNH THỊ KIẾN (HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12B)	HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 12	HÈM DÂN CÔNG HÒA TUYẾN 9B	9.200
759	PHAN THỊ NGẠN (HÈM THỐI HÒA 24)	HÈM THỐI HÒA 24	CUỐI HÈM	10.700
760	PHẠM THỊ CHÍNH (HÈM THỐI HÒA 4A6)	HÈM THỐI HÒA 4A	CUỐI HÈM	10.700
761	PHẠM THỊ KHỎE (ĐƯỜNG VÀO TRƯỜNG THCS VĨNH LỘC A)	HƯỚNG LỘ 80 (VĨNH LỘC)	QUÁCH ĐIỀU	11.500
762	NGUYỄN THỊ MƯA (HÈM 17 (NHÁNH CỦA KINH TRUNG ƯƠNG))	KINH TRUNG ƯƠNG	PHÍA TÂY	9.200
763	PHẠM THỊ RỰC (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2-3-4)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	GIÁP RANH XÃ XUÂN THỐI THƯỢNG	15.300
764	TRƯƠNG THỊ MUỐI (RANH ÁP 2A-1B-1)	LÊ THỊ NGAY (LIÊN ÁP 1-2-3)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	13.100
765	PHAN THỊ KIỀU (HÈM 10 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG LIÊN ÁP 123))	LIÊN ÁP 1-2-3	HÈM 10B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 1-2-3)	11.500
766	LÝ THỊ TUYỀN (LIÊN TÔ 5-6-7)	LIÊN ÁP 1-2-3-4	KINH TRUNG ƯƠNG	9.200
767	TÔ THỊ BÀI (LIÊN TÔ 13-14-15-16-20 ÁP 6C)	LIÊN ÁP 6, 6C	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	9.200
768	NGUYỄN THỊ LƯỚI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3A KẾT NỐI VÀO NHÀ LLVT ĐỒNG ĐEN)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	KINH TRUNG ƯƠNG	11.500
769	NGUYỄN THỊ DỜI (NHÁNH ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-6)	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	LIÊN TÔ 6-14	15.300
770	PHAN THỊ TRỌN (HÈM 8 (NHÁNH CỦA ĐƯỜNG SƯ 9))	NGUYỄN THỊ LÊ (ĐƯỜNG SƯ 9)	HÈM 9A (NHÁNH ĐƯỜNG SƯ 9)	11.500
771	HUỖNH THỊ DỪA (NHÀ CHỦ SÁU ĐÚNG ĐẾN A8/10)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/10A ÁP 1B	11.500
772	NGUYỄN THỊ XEM (NHÀ CHỦ TƯ ỪNG ĐẾN A8/8A)	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	A8/8A ÁP 1B	9.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
773	HỒ THỊ DIỆN (HÈM 25B (NHÁNH CỦA LIÊN ÁP 6-2))	PHÍA ĐÔNG	HÈM 27	9.200
774	PHAN THỊ GÓP (ĐƯỜNG PHÍA TÂY)	PHÍA NAM	PHÍA BẮC	9.200
775	LÊ THỊ DUNG	QUÁCH ĐIỀU	DÂN CÔNG HÒA TUYẾN	9.200
776	TRẦN THỊ BỜ (LIÊN TỎ 1-2-4-6-7 (ĐƯỜNG NTM))	QUÁCH ĐIỀU	LÊ THỊ DUNG	9.200
777	PHAN THỊ TƯ (ĐƯỜNG VÀO NHÀ MẸ VNAH PHAN THỊ TƯ)	QUÁCH ĐIỀU	NHÀ MẸ TƯ	9.200
778	ĐÀO THỊ XINH (HÈM THỚI HÒA 6)	THỚI HÒA	CUỐI HÈM	9.200
779	NGUYỄN THỊ SÉT (HÈM THỚI HÒA 12)	THỚI HÒA	CUỐI HÈM	9.200
780	LÊ THỊ LỖ (HÈM THỚI HÒA 14)	THỚI HÒA	HÈM THỚI HÒA 14E	9.200
781	ĐƯỜNG SỐ 1 (VÀO KHU ĐỒNG DANH)	VĨNH LỘC	VĂN PHÒNG ÁP 6C	9.200
782	HUỖNH THỊ BA (ĐƯỜNG NHÀ SIBÊN)	VĨNH LỘC	NGUYỄN THỊ TRỌN (LIÊN ÁP 1-2)	11.500
783	LÊ THỊ MỚI (LIÊN ÁP 6-6C)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 68-16 (LIÊN ÁP 6-2 CŨ)	9.200
784	PHAN THỊ TỘ (TỎ) (HÈM VĨNH LỘC 18)	VĨNH LỘC	LIÊN ÁP 1-2-3	9.200
785	BẾN LỘI (LIÊN ÁP 1 2 3)	VÕ VĂN VÂN	RANH QUẬN BÌNH TÂN	26.800
786	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		6.800
787	CÁC ĐƯỜNG ĐÁ ĐỎ, ĐÁ XANH, XIMĂNG CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		6.800
788	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 2M		6.800
789	CÁC ĐƯỜNG ĐẤT NÔNG THÔN CÒN LẠI TRONG HUYỆN	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 2M TRỞ LÊN		6.800
790	NGUYỄN THỊ DỢT (CÂY CẨM)	LIÊN ÁP 1, 2, 3	RANH BÌNH TÂN	18.700
791	LẠI VĂN DŨNG (CÂY CẨM 2)	LIÊN ÁP 1-2-3	RANH QUẬN BÌNH TÂN	18.700
792	VÕ THỊ HỐI (ĐƯỜNG 1A)	VÕ VĂN VÂN	BẾN LỘI	26.400
793	NGUYỄN THỊ AI (ĐƯỜNG 1B)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.800
794	LẠI THỊ BỌN (ĐƯỜNG 1C)	VÕ VĂN VÂN	ĐƯỜNG 1A	18.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
795	TRẦN THỊ ỚN (ĐƯỜNG 4A)	VÕ VĂN VÂN	RẠCH CẦU SUỐI	16.100
796	HUỖNH THỊ CÀ (ĐƯỜNG 5A)	VĨNH LỘC	KINH TRUNG ƯƠNG	16.100
797	PHAN THỊ MỌ (ĐƯỜNG 6A)	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	15.300
798	NGUYỄN THỊ DIỆU (ĐƯỜNG 6B)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 6A	13.100
799	HỒ THỊ ĐỤC (ĐƯỜNG 6D)	LAI HÙNG CƯỜNG	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100
800	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 2-3 (VĨNH LỘC B)	VÕ VĂN VÂN	VÕ VĂN VÂN	19.200
801	HUỖNH THỊ MEO (MEO) (ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 5)	VĨNH LỘC	ĐƯỜNG 20 ÁP 5	15.300
802	TRẦN THỊ MƯỜI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2)	LIÊN ÁP 1- 2-3 (BÊN LỘI)	RẠCH CẦU SUỐI	14.600
803	KINH TRUNG ƯƠNG	VĨNH LỘC	RANH XÃ VĨNH LỘC A	13.800
804	LAI HÙNG CƯỜNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	24.500
805	NGUYỄN THỊ TÚ	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	57.300
806	TRẦN HẢI PHỤNG	VĨNH LỘC	VÕ VĂN VÂN	16.500
807	VĨNH LỘC	KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH LỘC	TRẦN VĂN GIÀU	36.500
808	VÕ VĂN VÂN	RANH VĨNH LỘC B		34.500
809	ĐƯỜNG SỐ 3 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	20.900
810	ĐƯỜNG SỐ 3A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 8	23.000
811	ĐƯỜNG SỐ 3C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 6B	23.600
812	ĐƯỜNG SỐ 4 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	20.900
813	ĐƯỜNG SỐ 4A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5	19.500
814	ĐƯỜNG SỐ 5 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG TRẦN HẢI PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 4	31.800
815	ĐƯỜNG SỐ 5A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 6D	TRỌN ĐƯỜNG	18.100
816	ĐƯỜNG SỐ 5B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 8	ĐƯỜNG SỐ 8B	18.100
817	ĐƯỜNG SỐ 6 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	23.000
818	ĐƯỜNG SỐ 6A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	ĐƯỜNG SỐ 5A	27.300
819	ĐƯỜNG SỐ 6B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	TRỌN ĐƯỜNG	23.600
820	ĐƯỜNG SỐ 6C (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3A	ĐƯỜNG SỐ 3C	19.500
821	ĐƯỜNG SỐ 6D (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	17.300
822	ĐƯỜNG SỐ 6E (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	19.500
823	ĐƯỜNG SỐ 6F (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
824	ĐƯỜNG SỐ 8 (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	21.100
825	ĐƯỜNG SỐ 8A (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG	25.500
826	ĐƯỜNG SỐ 8B (KTĐC 30HA VLB)	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG	18.100
827	HUỖNH THỊ CỬA (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ TRÁI))	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800
828	LẠI THỊ DIỄN (TRỤC TỐ 7 ÁP 2)	ĐƯỜNG VỖ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 1-2-3	14.600
829	LẠI THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 10 - 11, ÁP 3)	ĐƯỜNG VỖ VĂN VÂN	ĐƯỜNG LẠI HÙNG CƯỜNG	13.100
830	LẠI THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3B)	ĐỀ BAO 2 - 3	BÌNH HÙNG HÒA B	15.300
831	LẠI THỊ THƯƠNG (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 1-3-4 ÁP 2A)	ĐƯỜNG LIÊN TỐ 6-7-8-9	ĐƯỜNG TỐ 5 ÁP 2A	13.800
832	NGUYỄN THỊ ĐÔI (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 4-4B)	ĐƯỜNG VỖ VĂN VÂN	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 4	15.300
833	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRỤC TỐ 1-2 ÁP 1A)	ĐƯỜNG VỖ VĂN VÂN	RANH BÌNH TÂN	13.800
834	NGUYỄN THỊ LŨNG (ĐƯỜNG TRỤC TỐ 17 ÁP 5)	ĐƯỜNG ĐỀ BAO ÁP 5	ĐƯỜNG KÊNH TRUNG ƯƠNG	13.100
835	NGUYỄN THỊ NGHÊ (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 8 - 9 - 6 - 7, ÁP 2A)	ĐƯỜNG VỖ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100
836	NGUYỄN THỊ NUÔI (ĐƯỜNG NÓI DÀI ĐƯỜNG 6B, TỐ 11, 13, 14 ÁP 6A)	NHÀ ÔNG THIÊN VÂN SE	NHÀ BÀ BẦY HỒNG	13.800
837	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI (BỜ PHẢI))	VĨNH LỘC	KÊNH LIÊN VÙNG	13.800
838	NGUYỄN THỊ TÂM (ĐƯỜNG TRỤC TỐ 8-9, ÁP 6A)	ĐƯỜNG 6A	KÊNH LIÊN VÙNG	13.100
839	NGUYỄN THỊ CHUYÊN (ĐƯỜNG 3B)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH BÌNH TÂN	15.300
840	PHẠM THỊ XÉN (ĐƯỜNG 3A)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH BÌNH TÂN	15.300
841	PHAN THỊ ÀI (ĐƯỜNG SỐ 1)	ĐỀ BAO 2 - 3	ĐỀ BAO 2 - 3	17.600
842	THÁI THỊ XIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 8 - 9, ÁP 3)	ĐƯỜNG VỖ VĂN VÂN	ĐƯỜNG RẠCH CẦU SUỐI	13.100
843	TRỊNH THỊ CẬY (ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3-4)	RẠCH CẦU SUỐI	RANH BÌNH TÂN	15.300
844	VỖ THỊ AI (ĐƯỜNG TRỤC TỐ 3, ÁP 1)	ĐƯỜNG 1A	KÊNH LIÊN VÙNG	9.200
845	VỖ THỊ THIÊU (ĐƯỜNG LIÊN TỐ 3-4 ÁP 6A)	ĐƯỜNG VĨNH LỘC	KÊNH T17	13.800
846	KINH LIÊN VÙNG	VĨNH LỘC	RANH QUẬN BÌNH TÂN	13.800

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 1**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		344.300
2	BÀ LÊ CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		118.400
3	BÙI THỊ XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		222.900
4	BÙI VIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		196.700
5	CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		215.400
6	CAO BÁ NHA	TRỌN ĐƯỜNG		123.100
7	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		172.200
8	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		196.700
9	CÁCH MẠNG THÁNG 8	TRỌN ĐƯỜNG		245.900
10	CÔNG QUỲNH	TRỌN ĐƯỜNG		216.500
11	CỔ BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		129.000
12	CỔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		129.300
13	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		393.400
14	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		360.600
15	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		360.600
16	CÂY ĐIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		77.700
17	ĐÌNH CÔNG TRẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		118.400
18	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	LÊ DUÂN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	132.200
		ĐIỆN BIÊN PHỦ	VÕ THỊ SÁU	168.400
		VÕ THỊ SÁU	CẦU BÔNG	127.100
19	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	144.500
		ĐÌNH TIÊN HOÀNG	HAI BÀ TRUNG	180.600
20	ĐẶNG DUNG	TRỌN ĐƯỜNG		116.300
21	ĐẶNG THỊ NHƯ	TRỌN ĐƯỜNG		211.300
22	ĐẶNG TRẦN CÔN	TRỌN ĐƯỜNG		135.800
23	ĐẶNG TẮT	TRỌN ĐƯỜNG		116.300
24	ĐỀ THẨM	VÕ VĂN KIẾT	TRẦN HƯNG ĐẠO	110.000
		TRẦN HƯNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	132.600
25	ĐÔNG KHỞI	TRỌN ĐƯỜNG		549.800
26	ĐỖ QUANG ĐẦU	TRỌN ĐƯỜNG		143.800
27	ĐỒNG DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		327.900
28	HAI BÀ TRUNG	BÊN BẠCH ĐĂNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	360.600
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	213.200
		VÕ THỊ SÁU	NGÃ 3 TRẦN QUANG KHAI	244.200
		NGÃ 3 TRẦN QUANG KHAI	CẦU KIỀU	194.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	HÒA MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		80.300
30	HUYỀN QUANG	TRỌN ĐƯỜNG		89.400
31	HUYỀN TRẦN CÔNG CHỨA	TRỌN ĐƯỜNG		163.900
32	HUỶNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	344.300
		NAM KỶ KHỞI NGHĨA	QUÁCH THỊ TRANG	292.700
33	HUỶNH KHƯƠNG NINH	TRỌN ĐƯỜNG		95.500
34	HÀM NGHI	TRỌN ĐƯỜNG		343.400
35	HÀN THUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		344.300
36	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		320.500
37	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		110.800
38	HỒ HUÂN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		344.300
39	HỒ HÀO HỒN	TRỌN ĐƯỜNG		109.800
40	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	153.900
		HÀM NGHI	TÔN THẮT THIỆP	256.700
41	KỶ CON	TRỌN ĐƯỜNG		216.900
42	LÝ TỰ TRỌNG	NGÃ SÁU PHỦ ĐÔNG	HAI BÀ TRUNG	343.400
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	292.600
43	LÝ VĂN PHÚC	TRỌN ĐƯỜNG		102.100
44	LƯƠNG HỮU KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		141.000
45	LÊ ANH XUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		245.900
46	LÊ CÔNG KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		173.700
47	LÊ DUẤN	TRỌN ĐƯỜNG		373.400
48	LÊ LAI	CHỢ BÊN THÀNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	327.900
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	295.100
49	LÊ LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		549.800
50	LÊ THÁNH TÔN	PHẠM HỒNG THÁI	HAI BÀ TRUNG	393.400
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	373.400
51	LÊ THỊ HỒNG GÁM	NGUYỄN THÁI HỌC	CALMETTE	180.400
		CALMETTE	PHỐ ĐỨC CHÍNH	221.400
52	LÊ THỊ RIÊNG	TRỌN ĐƯỜNG		245.900
53	LƯU VĂN LANG	TRỌN ĐƯỜNG		311.400
54	LÊ VĂN HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		213.100
55	MAI THỊ LỰU	TRỌN ĐƯỜNG		151.400
56	MÃ LỘ	TRỌN ĐƯỜNG		92.300
57	MẠC THỊ BƯỚI	TRỌN ĐƯỜNG		327.900
58	MẠC ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		221.400
59	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CÁU THỊ NGHỀ	HAI BÀ TRUNG	228.800
		HAI BÀ TRUNG	CÔNG QUỲNH	244.600
		CÔNG QUỲNH	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỬ	245.900
60	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	295.100
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	258.600
61	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		295.100
62	NGUYỄN CẢNH CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		166.900
63	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NGUYỄN THÁI HỌC	PHỐ ĐỨC CHÍNH	213.100
		PHỐ ĐỨC CHÍNH	HỒ TÙNG MẬU	272.000
64	NGUYỄN CƯ TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		214.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
65	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG 8	NAM KỶ KHỞI NGHĨA	213.100
		NAM KỶ KHỞI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	245.900
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	213.100
66	NGUYỄN HUY TỰ	TRỌN ĐƯỜNG		127.400
67	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		549.800
68	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		213.100
69	NGUYỄN VĂN NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		92.300
70	NGUYỄN HỮU CẦU	TRỌN ĐƯỜNG		123.800
71	NGUYỄN KHẮC NHU	TRỌN ĐƯỜNG		134.400
72	NGUYỄN PHI KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		92.300
73	NAM QUỐC CANG	TRỌN ĐƯỜNG		163.900
74	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		172.200
75	NGUYỄN THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		278.700
76	NGUYỄN THÁI BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		212.800
77	NGUYỄN THÁI HỌC	TRẦN HUNG ĐẠO	PHẠM NGŨ LÃO	229.500
		ĐOẠN CÒN LẠI		180.400
78	NGUYỄN THÀNH Ý	TRỌN ĐƯỜNG		117.000
79	NGUYỄN THỊ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		229.500
80	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		134.400
81	NGUYỄN TRUNG TRỰC	LÊ LỢI	LÊ THÁNH TÔN	306.300
		LÊ THÁNH TÔN	NGUYỄN DU	287.000
82	NGUYỄN TRẢI	NGÃ 6 PHÙ ĐÔNG	CÔNG QUỲNH	327.900
		CÔNG QUỲNH	NGUYỄN VĂN CỬ	226.400
83	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		245.900
84	NGUYỄN VĂN CỬ	VÕ VĂN KIẾT	TRẦN HUNG ĐẠO	115.200
		TRẦN HUNG ĐẠO	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỬ	146.500
85	NGUYỄN VĂN GIAI	TRỌN ĐƯỜNG		163.900
86	NGUYỄN VĂN THỦ	HAI BÀ TRUNG	MAC ĐÌNH CHI	180.400
		MAC ĐÌNH CHI	HOÀNG SA	163.900
87	NGUYỄN VĂN TRẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		163.900
88	NGUYỄN VĂN NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		117.300
89	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	245.900
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	221.400
90	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		181.800
91	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		177.800
92	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		327.900
93	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	281.400
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	259.400
94	PHAN BỘI CHÁU	TRỌN ĐƯỜNG		327.900
95	PHAN CHÁU TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		327.900
96	PHAN KẾ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		135.500
97	PHAN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		122.800
98	PHAN NGŨ	TRỌN ĐƯỜNG		119.900
99	PHAN TÔN	TRỌN ĐƯỜNG		119.900
100	PHAN VĂN TRƯỞNG	TRỌN ĐƯỜNG		127.800
101	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		213.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
102	PHẠM HỒNG THÁI	TRỌN ĐƯỜNG		311.400
103	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		228.500
104	PHẠM NGŨ LÃO	PHỐ ĐỨC CHÍNH	NGUYỄN THỊ NGHĨA	223.000
		NGUYỄN THỊ NGHĨA	NGUYỄN TRÃI	262.300
105	PHẠM VIỆT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		163.900
106	PHỐ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		235.500
107	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		139.400
108	SƯƠNG NGUYỆT ÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		287.000
109	THỊ SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		213.100
110	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		297.000
111	THẠCH THỊ THANH	TRỌN ĐƯỜNG		127.800
112	THỦ KHOA HUÂN	NGUYỄN DU	LÝ TỰ TRỌNG	327.900
		LÝ TỰ TRỌNG	LÊ THÁNH TÔN	327.900
113	TRẦN CAO VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		238.500
114	TRẦN DOÃN KHANH	TRỌN ĐƯỜNG		119.900
115	TRẦN HƯNG ĐẠO	QUÁCH THỊ TRANG	NGUYỄN THÁI HỌC	256.700
		NGUYỄN THÁI HỌC	NGUYỄN KHẮC NHU	283.200
		NGUYỄN KHẮC NHU	NGUYỄN VĂN CÙ	201.300
116	TRẦN KHÁNH DƯ	TRỌN ĐƯỜNG		116.300
117	TRẦN KHẮC CHÂN	TRỌN ĐƯỜNG		116.300
118	TRẦN NHẬT DUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		116.300
119	TRẦN QUANG KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		140.600
120	TRẦN QUÝ KHOÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		121.400
121	TRẦN ĐÌNH XU	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
122	TRỊNH VĂN CÁN	TRỌN ĐƯỜNG		135.800
123	TRƯỜNG HÁN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		70.900
124	TRƯỜNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		295.400
125	TÔN THẮT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		254.200
126	TÔN THẮT TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		235.500
127	TÔN THẮT ĐẠM	TÔN THẮT THIỆP	HÀM NGHI	295.100
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIẾT	235.500
128	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUÂN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	332.800
		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CÁU NGUYỄN TẮT THÀNH	358.300
129	VÕ VĂN KIẾT	TRỌN ĐƯỜNG		126.200
130	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		208.600
131	YERSIN	TRỌN ĐƯỜNG		237.800
132	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	295.100
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	CÁU THỊ NGHÈ 2	295.100
133	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	TRỌN ĐƯỜNG		140.600

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 3**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BÀ HUYỆN THANH QUAN	TRỌN ĐƯỜNG		155.500
2	BÀN CỜ	TRỌN ĐƯỜNG		142.600
3	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ ĐÔ THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		136.100
4	CÁCH MẠNG THÁNG 8	RANH QUẬN TÂN BÌNH	VÕ THỊ SÁU	147.100
		VÕ THỊ SÁU	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	163.700
5	CAO THĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		209.700
6	CÔNG TRƯỜNG QUỐC TẾ	TRỌN ĐƯỜNG		272.200
7	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ BẢY	CÁCH MẠNG THÁNG 8	152.500
		CÁCH MẠNG THÁNG 8	HAI BÀ TRUNG	180.600
8	ĐOÀN CÔNG BỮU	TRỌN ĐƯỜNG		123.100
9	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	VÕ THỊ SÁU	213.200
		VÕ THỊ SÁU	LÝ CHÍNH THẮNG	244.200
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU KIỂU	194.800
10	HOÀNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		110.800
11	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		181.400
12	HUỶNH TÌNH CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		168.500
13	KỶ ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		187.900
14	LÊ NGỖ CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		162.000
15	LÊ QUÝ ĐÓN	TRỌN ĐƯỜNG		175.000
16	LÊ VĂN SỸ	CẦU LÊ VĂN SỸ	TRẦN QUANG DIỆU	197.700
		TRẦN QUANG DIỆU	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	168.500
17	LÝ CHÍNH THẮNG	RANH QUẬN 10	NAM KỶ KHÔI NGHĨA	181.400
		NAM KỶ KHÔI NGHĨA	RANH QUẬN 1	181.400
18	LÝ THÁI TỐ	TRỌN ĐƯỜNG		149.000
19	NAM KỶ KHÔI NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		258.600
20	NGỖ THỜI NHIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		181.400
21	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	TRỌN ĐƯỜNG		213.800
22	NGUYỄN GIA THIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		142.600
23	NGUYỄN HIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		136.100
24	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		140.600
25	NGUYỄN SƠN HÀ	TRỌN ĐƯỜNG		142.600
26	NGUYỄN THỊ DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		175.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HAI BÀ TRUNG	CAO THẮNG	244.600
		CAO THẮNG	NGÃ 6 NGUYỄN VĂN CỪ	213.800
28	NGUYỄN THIÊN THUẬT	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	181.400
		NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	ĐIỆN BIÊN PHỦ	181.400
29	NGUYỄN THÔNG	HỒ XUÂN HƯƠNG	KỶ ĐÔNG	187.900
		KỶ ĐÔNG	TRẦN VĂN ĐANG	168.500
30	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	TRỌN ĐƯỜNG		143.300
31	NGUYỄN VĂN MAI	TRỌN ĐƯỜNG		149.000
32	PASTEUR	TRẦN QUỐC TOÀN	VÕ THỊ SÁU	194.400
		VÕ THỊ SÁU	RANH QUẬN 1	218.300
33	PHẠM ĐÌNH TOẠI	TRỌN ĐƯỜNG		129.600
34	PHẠM NGỌC THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		228.500
35	RẠCH BỪNG BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		142.600
36	SỨ THIÊN CHIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		129.600
37	TRẦN CAO VĂN	TRỌN ĐƯỜNG		238.500
38	TRẦN QUANG ĐIỀU	TRẦN VĂN ĐANG	LÊ VĂN SỸ	129.600
		LÊ VĂN SỸ	RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	155.500
39	TRẦN QUỐC THẢO	VÕ VĂN TÀN	LÝ CHÍNH THẮNG	168.500
		LÝ CHÍNH THẮNG	CẦU LÊ VĂN SỸ	168.500
40	TRẦN QUỐC TOÀN	TRẦN QUỐC THẢO	NAM KỶ KHÔI NGHĨA	155.500
		NAM KỶ KHÔI NGHĨA	RANH QUẬN 1	168.500
41	TRẦN VĂN ĐANG	TRỌN ĐƯỜNG		123.100
42	TRƯƠNG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		230.200
43	TRƯƠNG QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		123.100
44	TRƯỜNG SA	TRỌN ĐƯỜNG		131.900
45	TÚ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		194.400
46	VÕ THỊ SÁU	TRỌN ĐƯỜNG		181.400
47	VÕ VĂN TÀN	HỒ CON RỪA	CÁCH MẠNG THÁNG 8	239.800
		CÁCH MẠNG THÁNG 8	CAO THẮNG	213.800
48	VƯỜN CHUỐI	TRỌN ĐƯỜNG		136.100
49	ĐỖ THỊ LỖI	TRỌN ĐƯỜNG		139.400

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 4**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BẾN VÂN ĐÓN	CẦU NGUYỄN KIỂU	NGUYỄN KHOÁI	131.800
		NGUYỄN KHOÁI	CẦU DỪA	142.600
		CẦU DỪA	NGUYỄN TẮT THÀNH	171.000
2	ĐƯỜNG NỘI BỘ CHUNG CƯ PHƯỜNG 3	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
3	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ VĨNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
4	ĐÌNH LÊ	TRỌN ĐƯỜNG		176.300
5	ĐOÀN NHƯ HẢI	TRỌN ĐƯỜNG		141.400
6	ĐOÀN VĂN BƠ	CHÂN CẦU CALMET	HOÀNG DIỆU	156.000
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐẢN	137.800
		TÔN ĐẢN	XÓM CHIỂU	106.400
		XÓM CHIỂU	NGUYỄN THẦN HIẾN	81.900
7	ĐƯỜNG DẪN SINH HAI BÊN CẦU CALMETTE	TRỌN ĐƯỜNG		91.100
8	ĐƯỜNG 10C	TRỌN ĐƯỜNG		141.800
9	ĐƯỜNG 20 THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		73.300
10	ĐƯỜNG DẪN SINH HAI BÊN CẦU ÔNG LÃNH	TRỌN ĐƯỜNG		88.400
11	ĐƯỜNG PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		69.800
12	ĐƯỜNG SỐ 1	TRỌN ĐƯỜNG		127.600
13	ĐƯỜNG SỐ 2	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
14	ĐƯỜNG SỐ 3	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
15	ĐƯỜNG SỐ 4	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
16	ĐƯỜNG SỐ 5	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
17	ĐƯỜNG SỐ 6	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
18	ĐƯỜNG SỐ 7	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
19	ĐƯỜNG SỐ 8	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
20	ĐƯỜNG SỐ 9	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
21	ĐƯỜNG SỐ 10	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
22	ĐƯỜNG SỐ 10A	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
23	ĐƯỜNG SỐ 10B	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
24	ĐƯỜNG SỐ 11	TRỌN ĐƯỜNG		108.500
25	ĐƯỜNG SỐ 12	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
26	ĐƯỜNG SỐ 12A	TRỌN ĐƯỜNG		104.900
27	ĐƯỜNG SỐ 13	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
28	ĐƯỜNG SỐ 15	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
29	ĐƯỜNG SỐ 16	TRỌN ĐƯỜNG		108.500
30	ĐƯỜNG SỐ 17	TRỌN ĐƯỜNG		98.500

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	ĐƯỜNG SỐ 18	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
32	ĐƯỜNG SỐ 19	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
33	ĐƯỜNG SỐ 20	TRỌN ĐƯỜNG		95.000
34	ĐƯỜNG SỐ 21	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
35	ĐƯỜNG SỐ 22	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
36	ĐƯỜNG SỐ 23	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
37	ĐƯỜNG SỐ 24	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
38	ĐƯỜNG SỐ 25	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
39	ĐƯỜNG SỐ 28	TRỌN ĐƯỜNG		112.700
40	ĐƯỜNG SỐ 29	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
41	ĐƯỜNG SỐ 30	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
42	ĐƯỜNG SỐ 31	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
43	ĐƯỜNG SỐ 32	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
44	ĐƯỜNG SỐ 32A	TRỌN ĐƯỜNG		62.000
45	ĐƯỜNG SỐ 33	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
46	ĐƯỜNG SỐ 34	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
47	ĐƯỜNG SỐ 35	TRỌN ĐƯỜNG		62.000
48	ĐƯỜNG SỐ 36	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
49	ĐƯỜNG SỐ 37	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
50	ĐƯỜNG SỐ 38	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
51	ĐƯỜNG SỐ 39	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
52	ĐƯỜNG SỐ 40	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
53	ĐƯỜNG SỐ 42	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
54	ĐƯỜNG SỐ 43	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
55	ĐƯỜNG SỐ 44	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
56	ĐƯỜNG SỐ 45	TRỌN ĐƯỜNG		139.000
57	ĐƯỜNG SỐ 46	TRỌN ĐƯỜNG		81.200
58	ĐƯỜNG SỐ 47	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
59	ĐƯỜNG SỐ 48	TRỌN ĐƯỜNG		155.500
60	ĐƯỜNG SỐ 49	TRỌN ĐƯỜNG		103.700
61	ĐƯỜNG SỐ 50	TRỌN ĐƯỜNG		65.600
62	HOÀNG DIỆU	SÁT CẢNG SÀI GÒN	NGUYỄN TẮT THÀNH	137.400
		NGUYỄN TẮT THÀNH	ĐOÀN VĂN BƠ	197.500
		ĐOÀN VĂN BƠ	KHÁNH HỘI	180.400
		KHÁNH HỘI	CUỐI ĐƯỜNG	171.800
63	KHÁNH HỘI	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	180.400
		HOÀNG DIỆU	CẦU KÊNH TÊ	168.200
		CẦU KÊNH TÊ	TÔN THẤT THUYẾT	129.500
64	LÊ QUỐC HUNG	BẾN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	145.400
		HOÀNG DIỆU	LÊ VĂN LINH	189.000
65	LÊ THẠCH	TRỌN ĐƯỜNG		189.000
66	LÊ VĂN LINH	NGUYỄN TẮT THÀNH	LÊ QUỐC HUNG	189.000
		LÊ QUỐC HUNG	ĐOÀN VĂN BƠ	145.400
67	LÊ VĂN LINH NỘI DÀI	ĐƯỜNG 48	NGUYỄN HỮU HẢO	183.200
68	NGÔ VĂN SỞ	TRỌN ĐƯỜNG		128.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
69	NGUYỄN HỮU HÀO	BÊN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	99.500
		HOÀNG DIỆU	CUỐI ĐƯỜNG	85.400
70	NGUYỄN KHOÁI	TRỌN ĐƯỜNG		117.000
71	NGUYỄN TẮT THÀNH	CẦU KHÁNH HỘI	LÊ VĂN LINH	197.500
		LÊ VĂN LINH	XÓM CHIẾU	163.100
		XÓM CHIẾU	CẦU TÂN THUẬN	146.800
72	NGUYỄN THẦN HIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		88.600
73	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	TRỌN ĐƯỜNG		155.800
74	TÂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		141.700
75	TÔN ĐÀN	TRỌN ĐƯỜNG		104.300
76	TÔN THẮT THUYẾT	NGUYỄN TẮT THÀNH	NGUYỄN THẦN HIÊN	83.400
		NGUYỄN THẦN HIÊN	XÓM CHIẾU	93.000
		XÓM CHIẾU	TÔN ĐÀN	84.900
		TÔN ĐÀN	NGUYỄN KHOÁI	104.100
		NGUYỄN KHOÁI	CUỐI ĐƯỜNG	83.400
77	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		119.800
78	VĨNH HỘI	TÔN ĐÀN	KHÁNH HỘI	138.200
		KHÁNH HỘI	TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG	138.200
79	VĨNH KHÁNH	BÊN VÂN ĐÓN	HOÀNG DIỆU	104.700
		HOÀNG DIỆU	TÔN ĐÀN	96.000
80	XÓM CHIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		84.200
81	MAI LỢI TRINH	TÔN THẮT THUYẾT	VĨNH HỘI	100.200

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 5**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	AN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		86.500
2	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN CỬ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	208.000
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYÊN	160.200
3	AN ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		89.000
4	BẠCH VÂN	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN TUẤN KHẢI	119.400
		TRẦN TUẤN KHẢI	AN BÌNH	103.400
5	BÀ TRIỆU	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	119.400
		LÝ THƯỜNG KIẾT	TRIỆU QUANG PHÚC	91.900
6	BÃI SẦY	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TỊNH	75.000
7	BÙI HỮU NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		133.800
8	CAO ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		119.400
9	CHÂU VĂN LIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		178.300
10	CHIÊU ANH CÁC	TRỌN ĐƯỜNG		111.400
11	CÔNG TRƯỜNG AN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		139.700
12	DƯƠNG TỬ GIANG	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	129.600
13	ĐẶNG THÁI THÂN	TRỌN ĐƯỜNG		110.700
14	ĐÀO TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		95.500
15	ĐỖ NGỌC THANH	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	NGUYỄN CHÍ THANH	122.700
16	ĐỖ VĂN SỪU	TRỌN ĐƯỜNG		79.600
17	GIA PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		86.600
18	GỖ CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		95.500
19	HÀ TÔN QUYÊN	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	119.400
20	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	CHÂU VĂN LIÊM	139.000
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	164.600
21	HÔNG BÀNG	NGÔ QUYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	145.400
22	HỌC LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		133.800
23	HÙNG VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		143.300
24	HUỶNH MÃN ĐẠT	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	103.400
		TRẦN HUNG ĐẠO	TRẦN PHÚ	119.400
25	KIM BIÊN	VÕ VĂN KIẾT	BÃI SẦY	117.200
		PHAN VĂN KHỎE	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	117.200
26	KỶ HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		89.000
27	LÃO TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		87.900
28	LÊ HÔNG PHONG	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN TRÃI	143.300
		NGUYỄN TRÃI	TRẦN HUNG ĐẠO	110.300
29	LÊ QUANG ĐỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		102.700
30	LƯƠNG NHỮ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		108.600
31	LƯU XUÂN TÍN	TRỌN ĐƯỜNG		73.400
32	LÝ THƯỜNG KIẾT	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	127.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
33	MAC CÙU	TRỌN ĐƯỜNG		114.300
34	MAC THIÊN TÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		98.400
35	NGHĨA THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		99.800
36	NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	NGÔ QUYỀN	129.900
37	NGÔ NHÂN TÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		119.100
38	NGÔ QUYỀN	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	87.200
		TRẦN HUNG ĐẠO	AN DƯƠNG VƯƠNG	108.900
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	87.200
39	NGUYỄN AN KHUÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		98.400
40	NGUYỄN ÁN	TRỌN ĐƯỜNG		78.200
41	NGUYỄN BIỂU	NGUYỄN TRẢI	CAO ĐẠT	130.200
		CAO ĐẠT	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	108.600
42	NGUYỄN CHÍ THANH	TRẦN NHÂN TÔN	NGUYỄN THỊ NHỎ	144.500
43	NGUYỄN DUY DƯƠNG	NGUYỄN TRẢI	NGUYỄN CHÍ THANH	119.400
44	NGUYỄN KIM	HÔNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	90.100
45	NGUYỄN THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		117.200
46	NGUYỄN THỊ NHỎ	TRANG TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	105.400
47	NGUYỄN THỜI TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		76.000
48	NGUYỄN TRẢI	NGUYỄN VĂN CỪ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	226.400
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HỌC LẠC	175.100
		HỌC LẠC	HÔNG BÀNG	151.300
49	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	116.200
		TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN CHÍ THANH	150.900
50	NGUYỄN VĂN CỪ	VÕ VĂN KIẾT (BẾN CHUÔNG DƯƠNG cũ)	TRẦN HUNG ĐẠO	115.200
		TRẦN HUNG ĐẠO	NGÃ SAU NGUYỄN VĂN CỪ	146.500
51	NGUYỄN VĂN ĐỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		90.800
52	NHIÊU TÂM	TRỌN ĐƯỜNG		135.300
53	PHẠM BÀN	TRỌN ĐƯỜNG		83.200
54	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIẾT	99.100
		TRIỆU QUANG PHỤC	THUẬN KIỀU	76.300
		THUẬN KIỀU	NGUYỄN THỊ NHỎ	86.500
55	PHẠM ĐỒN	TRỌN ĐƯỜNG		89.400
56	PHAN HUY CHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		74.600
57	PHAN PHÚ TIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		70.600
58	PHAN VĂN KHOỀ	KIM BIÊN	NGÔ NHÂN TÍNH	80.100
59	PHAN VĂN TRI	TRỌN ĐƯỜNG		119.200
60	PHƯỚC HÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		151.300
61	PHÓ CƠ ĐIỀU	PHẠM HỮU CHÍ	NGUYỄN CHÍ THANH	99.400
62	PHÚ ĐÔNG THIÊN VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		91.500
63	PHÙNG HUNG	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	TRỊNH HOÀI ĐỨC	119.400
		TRỊNH HOÀI ĐỨC	HÔNG BÀNG	135.300
64	PHÚ GIÁO	TRỌN ĐƯỜNG		95.500
65	PHÚ HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		109.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	PHÚ ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		61.500
67	SU VĂN HẠNH	AN DƯƠNG VƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	104.900
68	TÂN HÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		86.800
69	TÂN HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		100.200
70	TÂN THÀNH	THUẬN KIỀU	ĐỖ NGỌC THANH	111.400
		ĐỖ NGỌC THANH	TẠ UYÊN	127.400
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	111.400
71	TĂNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		110.400
72	TẠ UYÊN	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	175.100
73	TÂN ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		146.200
74	THUẬN KIỀU	HỒNG BÀNG	NGUYỄN CHÍ THANH	109.500
75	TỔNG DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		65.200
76	TRẦN BÌNH TRỌNG	VÕ VĂN KIẾT	HÙNG VƯƠNG	151.600
77	TRẦN CHÁNH CHIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		103.400
78	TRẦN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		90.400
79	TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN VĂN CỬ	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	201.300
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHÂU VĂN LIÊM	155.400
		CHÂU VĂN LIÊM	HỌC LẠC	168.900
80	TRẦN NHÂN TÔN	AN DƯƠNG VƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	93.300
81	TRẦN ĐIỆN	TRỌN ĐƯỜNG		95.500
82	TRẦN PHÚ	TRẦN HUNG ĐẠO	NGUYỄN TRẢI	110.300
		NGUYỄN TRẢI	AN DƯƠNG VƯƠNG	143.300
		AN DƯƠNG VƯƠNG	NGÃ SÁU NGUYỄN VĂN CỬ	122.700
83	TRẦN TƯỚNG CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		90.400
84	TRẦN TUẤN KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		109.900
85	VÕ VĂN KIẾT (HÀM TỬ cũ)	NGUYỄN VĂN CỬ	HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG	126.200
86	VÕ VĂN KIẾT (TRẦN VĂN KIỀU cũ)	ĐOẠN CÒN LẠI		112.600
87	TRẦN XUÂN HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		92.300
88	TRANG TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		108.900
89	TRIỆU QUANG PHỤC	VÕ VĂN KIẾT	HỒNG BÀNG	114.300
		HỒNG BÀNG	BÀ TRIỆU	114.300
90	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		135.300
91	VAN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		104.900
92	VAN TƯỚNG	TRỌN ĐƯỜNG		119.400
93	VÕ TRƯỞNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		89.400
94	VŨ CHÍ HIẾU	TRỌN ĐƯỜNG		135.300
95	XÓM CHỈ	TRỌN ĐƯỜNG		62.600
96	XÓM VÔI	TRỌN ĐƯỜNG		95.500
97	YẾT KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		116.500

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 6**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	TÂN HOÀ ĐÔNG	KINH DƯƠNG VƯƠNG	61.300
		KINH DƯƠNG VƯƠNG	LÝ CHIÊU HOÀNG	64.800
		LÝ CHIÊU HOÀNG	RANH QUẬN 8	58.300
2	BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	HÈM 76 BÀ HOM	76.200
		HÈM 76 BÀ HOM	AN DƯƠNG VƯƠNG	63.500
3	BÀ KÝ	TRỌN ĐƯỜNG		38.900
4	BÀ LÀI	TRỌN ĐƯỜNG		44.600
5	BÃI SÂY	NGÕ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	74.900
		MAI XUÂN THƯỜNG	BÌNH TIẾN	74.900
		BÌNH TIẾN	LÔ GOM	67.400
6	BẾN LỒ GOM	TRỌN ĐƯỜNG		49.300
7	BẾN PHÚ LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		43.800
8	BÌNH PHỦ	TRỌN ĐƯỜNG		75.800
9	BÌNH TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		64.800
10	BÌNH TIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
11	BƯU ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		46.500
12	CAO VĂN LẦU	LÊ QUANG SUNG	BÃI SÂY	81.500
		BÃI SÂY	VÕ VĂN KIẾT	67.600
13	CHỢ LỚN	TRỌN ĐƯỜNG		75.200
14	CHU VĂN AN	LÊ QUANG SUNG	BÃI SÂY	162.000
		BÃI SÂY	VÕ VĂN KIẾT	124.800
15	ĐẶNG NGUYỄN CÂN	TÂN HOÀ	TÂN HOÀ ĐÔNG	59.000
		TÂN HOÀ ĐÔNG	BÀ HOM	62.500
		BÀ HOM	KINH DƯƠNG VƯƠNG	62.500
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ ĐÀI RAĐA	PHƯỜNG 13		54.800
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM A	PHƯỜNG 12		46.100
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM B	PHƯỜNG 13		48.200
19	ĐƯỜNG NỘI BỘ CƯ XÁ PHÚ LÂM D	PHƯỜNG 10		51.800
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHỐ CHỢ PHÚ LÂM	PHƯỜNG 13, 14		54.800
21	ĐƯỜNG SỐ 10	KINH DƯƠNG VƯƠNG	BÀ HOM	58.300
22	ĐƯỜNG SỐ 11	AN DƯƠNG VƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 10	55.100
23	GIA PHỮ	NGÕ NHÂN TỊNH	PHẠM PHÚ THỨ	67.800
24	HẬU GIANG	PHẠM ĐÌNH HỒ	MINH PHỤNG	156.500
		MINH PHỤNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	120.500
		NGUYỄN VĂN LUÔNG	MŨI TÀU	96.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	HÔNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	CẦU PHÚ LÂM	113.400
		CẦU PHÚ LÂM	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	107.000
26	HOÀNG LÊ KHA	TRỌN ĐƯỜNG		47.700
27	KINH DƯƠNG VƯƠNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	MŨI TÀU	107.000
28	LÊ QUANG SUNG	NGÕ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	82.300
		MAI XUÂN THƯỜNG	MINH PHỤNG	63.400
		MINH PHỤNG	LÒ GÓM	50.700
29	LÊ TẤN KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		181.400
30	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		66.100
31	LÊ TUẤN MẬU	TRỌN ĐƯỜNG		55.100
32	LÝ CHIÊU HOÀNG	NGUYỄN VĂN LUÔNG	AN DƯƠNG VƯƠNG	70.000
33	MAI XUÂN THƯỜNG	LÊ QUANG SUNG	PHAN VĂN KHOÊ	81.500
		PHAN VĂN KHOÊ	VÕ VĂN KIẾT	67.600
34	MINH PHỤNG	PHAN VĂN KHOÊ	HÔNG BÀNG	90.700
35	NGÕ NHÂN TỊNH	LÊ QUANG SUNG	VÕ VĂN KIẾT	119.100
36	NGUYỄN HỮU THẬN	TRỌN ĐƯỜNG		181.400
37	NGUYỄN ĐÌNH CHI	TRỌN ĐƯỜNG		40.200
38	NGUYỄN PHẠM TUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		47.700
39	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÊ QUANG SUNG	HÔNG BÀNG	105.400
40	NGUYỄN VĂN LUÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	HẬU GIANG	83.400
		HẬU GIANG	ĐƯỜNG SỐ 26	75.000
		ĐƯỜNG SỐ 26	LÝ CHIÊU HOÀNG	63.800
41	NGUYỄN VĂN LUÔNG (NGUYỄN NGỌC CUNG THEO BẢNG GIÁ ĐẤT 2014)	LÝ CHIÊU HOÀNG	VÕ VĂN KIẾT	52.700
42	NGUYỄN XUÂN PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		81.100
43	PHẠM ĐÌNH HỒ	HÔNG BÀNG	BÃI SẦY	89.400
		BÃI SẦY	PHẠM VĂN CHÍ	71.300
44	PHẠM PHÚ THỨ	TRỌN ĐƯỜNG		63.200
45	PHẠM VĂN CHÍ	BÌNH TÂY	BÌNH TIỀN	75.600
		BÌNH TIỀN	LÝ CHIÊU HOÀNG	75.600
46	PHAN ANH	TÂN HOÀ ĐÔNG	RANH QUẬN TÂN PHÚ	67.100
47	PHAN VĂN KHOÊ	NGÕ NHÂN TỊNH	MAI XUÂN THƯỜNG	80.100
		MAI XUÂN THƯỜNG	BÌNH TIỀN	74.900
		BÌNH TIỀN	LÒ GÓM	67.400
48	TÂN HOÀ ĐÔNG	VÒNG XOAY PHÚ LÂM	ĐẶNG NGUYỄN CÂN	80.500
		ĐẶNG NGUYỄN CÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	67.100
49	TÂN HOÁ	HÔNG BÀNG	ĐẶNG NGUYỄN CÂN	65.900
		ĐẶNG NGUYỄN CÂN	CẦU TÂN HOÁ	65.900
50	THÁP MUỠI	PHẠM ĐÌNH HỒ	NGÕ NHÂN TỊNH	242.300
51	TRẦN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		181.400
52	TRẦN TRUNG LẬP	TRỌN ĐƯỜNG		71.900
53	VÕ VĂN KIẾT	NGÕ NHÂN TỊNH (P.1)	CẦU LÒ GÓM (P.7)	87.200
		CẦU LÒ GÓM (P.7)	RẠCH NHẢY (P.10)	74.000

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 7**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BÊ VĂN CẨM	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
2	BÊN NGHỀ	TRỌN ĐƯỜNG		22.700
3	BÙI VĂN BA	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
4	CÁC ĐƯỜNG TRONG CƯ XÁ NGÂN HÀNG			45.400
5	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ TÂN QUY ĐÔNG			45.400
6	CHUYÊN DỪNG 9	TRỌN ĐƯỜNG		25.600
7	ĐÀO TRÍ	NGUYỄN VĂN QUỲ	GÒ Ô MÔI	30.600
		GÒ Ô MÔI	HOÀNG QUỐC VIỆT	28.400
		HOÀNG QUỐC VIỆT	TRƯỜNG HÀNG GIANG	25.600
8	VÔ THỊ NHỎ	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
9	ĐƯỜNG SỐ 10	HUỲNH TÂN PHÁT	ĐƯỜNG SỐ 5 KHU DÂN CƯ NAM LONG	36.900
10	ĐƯỜNG 17	ĐƯỜNG SỐ 10	MAI VĂN VINH	45.400
		ĐƯỜNG SỐ 6	ĐƯỜNG SỐ 10	45.400
11	ĐƯỜNG 17 (PHƯỜNG TÂN THUẬN TÂY)	TÂN MỸ	LÂM VĂN BÈN	53.100
12	ĐƯỜNG 15B (PHƯỜNG PHÚ MỸ)	PHẠM HỮU LÂU	SÔNG PHÚ XUÂN	39.700
13	ĐƯỜNG 60, 62 LÂM VĂN BÈN (PHƯỜNG TÂN KIỀNG)	LÂM VĂN BÈN	CUỐI TRƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ	34.000
14	ĐƯỜNG 67	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
15	ĐƯỜNG CẦU TÂN THUẬN 2	CẦU TÂN THUẬN 2	NGUYỄN VĂN LINH	42.600
16	NGUYỄN THỊ XIÊU	TRẦN XUÂN SOẠN	CHÂN CẦU TÂN THUẬN 2	39.700
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN AN HUY			39.700
18	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN QUY ĐÔNG			
	ĐƯỜNG >= 16M			45.400
	ĐƯỜNG < 16M			39.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VEN SÔNG			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LINH			53.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$			45.400
	ĐƯỜNG ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$			31.200
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở TÂN PHONG			
	ĐƯỜNG SONG HÀNH VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			51.000
	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI ĐƯỜNG NGUYỄN HỮU THỌ			45.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\leq 12M$			39.700
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HUNG			
	ĐƯỜNG HOÀNG QUỐC VIỆT NỐI ĐÀI (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			39.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$			34.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$			31.200
22	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CTY XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH NHÀ CHỢ LỚN (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$			31.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$			28.400
23	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN THUẬN (PHÚ THUẬN)			39.700
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN			28.400
25	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CƯ XÁ NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG			28.400
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CẢNG BÊN NGHÉ			42.600
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG			42.600
28	ĐƯỜNG NỐI LÊ VĂN LƯƠNG VỚI NGUYỄN HỮU THỌ	NGUYỄN HỮU THỌ	LÊ VĂN LƯƠNG	73.700
29	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HUNG ĐẦU TƯ)	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
30	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ (CỦA CTY TTNT ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			34.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
32	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CTY VẠN PHÁT HUNG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			34.000
33	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU QUY HOẠCH TÂN HUNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			53.900
34	ĐƯỜNG NHÁNH NỘI BỘ KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ TÂN HUNG (KIỀU ĐÀM NI TỰ)			34.000
35	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ)			36.900
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ (CỦA CÔNG TY NAM LONG ĐẦU TƯ) (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			31.200
37	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH TRONG KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			56.700
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN MỸ			45.400
39	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1			53.900
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 < 16M			39.700
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU ĐỊNH CƯ SỐ 1 ≥ 16M			42.600
42	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ BỘ CÔNG AN	NGUYỄN VĂN QUỲ	KHU DÂN CƯ BỘ NỘI VỤ	36.900
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HUNG			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 40M)	TRỌN ĐƯỜNG		63.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		49.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		46.900
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		44.800
	PHÚ THUẬN (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	ĐÀO TRÍ	HUỲNH TÂN PHÁT	45.400
	PHÚ THUẬN (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	HUỲNH TÂN PHÁT	TÂN PHÚ	51.000
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THÀNH LẬP (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		31.200
46	ĐƯỜNG VÀO CHỢ GÒ Ô MỎI	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LÊ HOÀI ANH (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)	TRỌN ĐƯỜNG		36.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN TRƯỜNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIẾN THẮNG (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ MỸ (KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHẠM HỮU LÂU)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH (LỘ GIỚI 20M)	TRỌN ĐƯỜNG		38.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		37.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		36.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M	TRỌN ĐƯỜNG		36.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		33.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 6M	TRỌN ĐƯỜNG		25.300
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NAM LONG (PHƯỜNG TÂN THUẬN ĐÔNG)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		51.000
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VÕ VĂN THƠM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
53	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
54	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ CÔNG TY SAVIMEX (PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH			39.700
	ĐƯỜNG NHÁNH			36.900
55	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HIM LAM (PHƯỜNG TÂN HƯNG)			
	ĐƯỜNG SỐ 1 (HOÀNG TRỌNG MẬU)			51.000
	NGUYỄN THỊ THẬP NÓI DÀI			68.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÓ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
56	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CỦA CÔNG TY TNHH PHƯƠNG NAM (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			
	ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		31.200
	ĐƯỜNG NHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		25.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	GÒ Ô MÔI	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
58	HOÀNG QUỐC VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
59	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU TÂN THUẬN	NGUYỄN THỊ THẬP	72.000
		NGUYỄN THỊ THẬP	CẦU PHÚ XUÂN	58.400
60	LÂM VĂN BÈN	TRỌN ĐƯỜNG		56.100
61	LÊ VĂN LƯƠNG	TRẦN XUÂN SOẠN	CẦU RẠCH BÀNG	56.700
		CẦU RẠCH BÀNG	CẦU RẠCH ĐĨA	43.700
62	LƯU TRONG LƯ	HUỖNH TẤN PHÁT	KHO 18	39.700
63	LÝ PHỤC MẠN	TRỌN ĐƯỜNG		48.200
64	MAI VĂN VĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		51.000
65	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU KÊNH TÊ	BỜ SÔNG RẠCH ĐĨA	60.200
66	NGUYỄN THỊ THẬP	TRỌN ĐƯỜNG		102.100
67	NGUYỄN VĂN LINH	HUỖNH TẤN PHÁT	RẠCH THẦY TIÊU	79.400
		RẠCH THẦY TIÊU	LÊ VĂN LƯƠNG	102.100
		LÊ VĂN LƯƠNG	RẠCH ÔNG LỚN	68.000
68	NGUYỄN VĂN QUỲ	TRỌN ĐƯỜNG		48.200
69	PHẠM HỮU LÂU	TRỌN ĐƯỜNG		32.900
70	PHAN HUY THỰC	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
71	TÂN MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		56.700
72	TÂN THUẬN TÂY	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
73	TRẦN TRỌNG CUNG	HUỖNH TẤN PHÁT	NGUYỄN VĂN QUỲ	51.000
74	TRẦN VĂN KHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.700
75	TRẦN XUÂN SOẠN	TRỌN ĐƯỜNG		56.700
76	BERTRAND RUSSELL (CR.2102+C22102)	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
77	BÙI BÀNG ĐOÀN (BẮC PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		104.900
78	CAO TRIỀU PHÁT (R.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		116.300
79	ĐẶNG ĐẠI ĐỘ (R.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
80	ĐẶNG ĐỨC THUẬT (H.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		90.700
81	ĐỖ ĐỐC TUYẾT (CN.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		90.700
82	ĐƯỜNG 10	TRỌN ĐƯỜNG		87.900
83	ĐƯỜNG 15	TRỌN ĐƯỜNG		68.000
84	ĐƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		82.300
85	ĐƯỜNG 17	TRỌN ĐƯỜNG		87.900
86	ĐƯỜNG 18	TRỌN ĐƯỜNG		68.000
87	ĐƯỜNG 19	TRỌN ĐƯỜNG		79.400
88	ĐƯỜNG 2	TRỌN ĐƯỜNG		85.100
89	ĐƯỜNG 20	TRỌN ĐƯỜNG		90.700
90	ĐƯỜNG 21	TRỌN ĐƯỜNG		68.000
91	ĐƯỜNG 22	TRỌN ĐƯỜNG		85.100
92	ĐƯỜNG 23	TRỌN ĐƯỜNG		90.700
93	ĐƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		96.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	ĐƯỜNG B	HOÀNG VĂN THÁI ĐƯỜNG 15	TRẦN VĂN TRÀ ĐƯỜNG 16	73.700 62.400
95	ĐƯỜNG C	HOÀNG VĂN THÁI RẠCH CẢ CẨM	RẠCH CẢ CẨM ĐƯỜNG 23	93.600 73.700
96	ĐƯỜNG D	HOÀNG VĂN THÁI ĐƯỜNG 15	TRẦN VĂN TRÀ ĐƯỜNG 16	73.700 62.400
97	ĐƯỜNG G	TRỌN ĐƯỜNG		90.700
98	ĐƯỜNG N	TRẦN VĂN TRÀ NGUYỄN VĂN LINH	TÔN DẬT TIỀN NGUYỄN ĐỒNG CHI	79.400 102.100
99	ĐƯỜNG O	TRỌN ĐƯỜNG		85.100
100	ĐƯỜNG P	NGUYỄN VĂN LINH ĐƯỜNG 10	HÀ HUY TẬP TRẦN VĂN TRÀ	90.700 99.300
101	ĐƯỜNG U	TRỌN ĐƯỜNG		96.400
102	HÀ HUY TẬP (H.2102)	TRỌN ĐƯỜNG		68.000
103	HOÀNG VĂN THÁI (CR.2101+C.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		96.400
104	HƯNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		85.100
105	LÊ VĂN THÊM (R.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		96.400
106	LUTHER KING (CR.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
107	LÝ LONG TƯỜNG (H.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		110.600
108	MORISON (CR.2103+C.2103)	TRỌN ĐƯỜNG		110.600
109	NGUYỄN BÌNH (H.2109)	TRỌN ĐƯỜNG		110.600
110	NGUYỄN CAO (R.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		110.600
111	NGUYỄN ĐỨC CẢNH (NAM PARK WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		107.700
112	NGUYỄN ĐỒNG CHI	RẠCH KÍCH PHAN VĂN NGHỊ ĐƯỜNG N (BẮC)	PHAN VĂN NGHỊ ĐƯỜNG N (BẮC) NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	107.700 110.600 107.700
113	NGUYỄN KHẮC VIỆN (C.2105)	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
114	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (BROAD WAY)	TRỌN ĐƯỜNG		119.100
115	NGUYỄN PHAN CHÁNH (H.2106)	TRỌN ĐƯỜNG		119.100
116	PHẠM THÁI BƯỜNG (H.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		124.700
117	PHẠM THIỀU (CR.2104+C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		85.100
118	PHẠM VĂN NGHỊ (H.2108)	TRỌN ĐƯỜNG		102.100
119	PHAN KHIÊM ÍCH (R.2101)	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
120	PHAN VĂN CHƯƠng (R.2107)	TRỌN ĐƯỜNG		113.400
121	PHỐ TIỂU BẮC	TRỌN ĐƯỜNG		119.100
122	PHỐ TIỂU ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		96.400
123	PHỐ TIỂU NAM	TRỌN ĐƯỜNG		96.400
124	RAYMONDIENNE (C.2104)	TRỌN ĐƯỜNG		125.900
125	TÂN PHÚ (C.2109)	NGUYỄN VĂN LINH CẦU CẢ CẨM 1	CẦU CẢ CẨM 1 ĐƯỜNG 23	141.800 124.700
126	TÂN TRÀO (MARKET STREET)	TRỌN ĐƯỜNG		102.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
127	TÔN DẬT TIỀN (CR.2105)	NGUYỄN VĂN LINH	TRẦN VĂN TRÀ	124.700
128	TRẦN VĂN TRÀ (C.2401+C.2404 ROI RIVER DRIVE)	TÂN PHÚ	PHAN VĂN CHUÔNG	102.100
		ĐỒ ĐỐC TUYẾT	TÔN DẬT TIỀN	102.100
129	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU PHÚ MỸ HƯNG	TRỌN ĐƯỜNG		62.400
130	LÊ THỊ CHỢ	HUỖNH TÂN PHÁT	ĐÀO TRÍ	42.600
131	NGÔ THỊ NHẠN	TÂN MỸ	NGÔ THỊ XIÊU	39.700
132	ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ PHÍA NAM RẠCH BÀ BƯỞM (PHƯỜNG PHÚ THUẬN)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
133	KHU DÂN CƯ DVC1 QUẬN 4 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
134	KHU DÂN CƯ ADC (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
135	KHU DÂN CƯ XS1 (PHƯỜNG PHÚ MỸ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
136	KHU DÂN CƯ CITY LAND (PHƯỜNG TÂN PHÚ)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		68.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		53.900
137	ĐƯỜNG VÀO SÂN VẬN ĐỘNG	HOÀNG QUỐC VIỆT	SÂN VẬN ĐỘNG QUẬN 7	31.200
138	LIÊN CẢNG A 5	BẾN NGHÉ	CUỐI ĐƯỜNG	22.700
139	HOÀNG TRỌNG MẬU	ĐƯỜNG D4	ĐƯỜNG SỐ 18 KHU HIM LAM	45.400
140	CAO THỊ CHÍNH	ĐƯỜNG N5	CUỐI ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH KHU DÂN CƯ ĐÀO CHIÊN THẮNG	34.000
141	PHẠM THỊ BA (BỘ SUNG MỐI)	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
142	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN THUẬN TÂY (BỘ SUNG MỐI)			
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $\geq 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		51.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI $< 16M$	TRỌN ĐƯỜNG		45.400

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 8**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	AN DƯƠNG VƯƠNG	CÁNG PHÚ ĐÌNH	CẦU MỸ THUẬN	51.000
2	ÂU DƯƠNG LÂN	TRỌN ĐƯỜNG		102.100
3	BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		39.700
4	BÊN CÀN GIUỘC	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
5	PHỦ ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		41.900
6	XÓM CÚI	TRỌN ĐƯỜNG		40.800
7	BẾN Ụ CÂY	CẦU CHÁNH HUNG	CẦU PHÁT TRIỂN	38.600
8	BÌNH ĐÔNG	CUỐI ĐƯỜNG (PHƯỜNG 11)	CẦU CHÀ VÀ	34.600
9	BÌNH ĐÔNG	CẦU CHÀ VÀ	CẦU SỐ 1	63.500
10	BÌNH ĐÔNG	CẦU SỐ 1	CẦU VĨNH MẬU	31.200
11	BÌNH ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		23.200
12	BÔNG SAO	PHẠM THẾ HIỂN	BÙI MINH TRỰC	51.000
13	BÔNG SAO	BÙI MINH TRỰC	TẠ QUANG BỬU	53.900
14	BÙI HUY BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		39.100
15	BÙI MINH TRỰC	BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	48.800
16	BÙI MINH TRỰC	QUỐC LỘ 50	CUỐI ĐƯỜNG	45.900
17	CÂY SUNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
18	CAO LỖ	PHẠM THẾ HIỂN	CUỐI ĐƯỜNG	52.200
19	CAO XUÂN DỤC	TRỌN ĐƯỜNG		54.900
20	CÁC ĐƯỜNG LỘ TRONG KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 9, 10	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
21	CÁC ĐƯỜNG SỐ CHẴN PHƯỜNG 4, 5	TRỌN ĐƯỜNG		47.600
22	CÁC ĐƯỜNG SỐ LẺ PHƯỜNG 4, 5	TRỌN ĐƯỜNG		43.100
23	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI >= 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		41.900
24	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI BÁO THANH NIÊN PHƯỜNG 1	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
25	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4	TRỌN ĐƯỜNG		36.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 4	TRỌN ĐƯỜNG		41.900
27	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5	TRỌN ĐƯỜNG		58.100
28	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 5	TRỌN ĐƯỜNG		64.400
29	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		33.500
30	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 6	TRỌN ĐƯỜNG		40.300
31	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		37.100
32	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 7	TRỌN ĐƯỜNG		51.100
33	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI ≥ 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		51.800
34	CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI < 12M TRONG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG 16	TRỌN ĐƯỜNG		45.500
35	DẠ NAM	TRỌN ĐƯỜNG		60.100
36	DÃ TƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		46.500
37	DƯƠNG BÁ TRẠC	PHẠM THỂ HIỆN	CẦU SÔNG XÁNG	112.300
38	DƯƠNG BÁ TRẠC	TRƯỜNG RẠCH ÔNG	CẢNG PHƯỜNG 1	70.300
39	ĐẶNG CHẤT	TRỌN ĐƯỜNG		62.400
40	ĐÀO CAM MỘC	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
41	ĐẠI LỘ VÕ VĂN KIỆT (ĐẠI LỘ ĐÔNG TÂY cũ)	TRỌN ĐƯỜNG		55.000
42	ĐÌNH AN TÀI	TRỌN ĐƯỜNG		15.900
43	ĐÌNH HOÀ	TRỌN ĐƯỜNG		55.600
44	ĐÔNG HỒ (ĐƯỜNG SỐ 11)	TRỌN ĐƯỜNG		44.200
45	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		59.600
46	DƯƠNG BẠCH MAI	TRỌN ĐƯỜNG		48.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	HOÀNG NGÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	PHÚ ĐỊNH	53.300
48	PHẠM ĐỨC SƠN	ĐƯỜNG SỐ 41	TRƯỜNG ĐÌNH HỘI	53.300
49	LÊ BÔI	PHẠM THẾ HIỀN	TRỊNH QUANG NGHỊ	34.000
50	ĐƯỜNG SỐ 111 (P9)	TRỌN ĐƯỜNG		36.900
51	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ PHÚ LỢI			18.100
52	ĐƯỜNG VEN SÔNG XÁNG	TRỌN ĐƯỜNG		35.100
53	HỒ HỌC LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		32.900
54	HOÀNG MINH ĐẠO	TRỌN ĐƯỜNG		48.200
55	HÙNG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		56.700
56	HOÀI THANH	TRỌN ĐƯỜNG		35.700
57	HOÀNG ĐẠO THUYẾT	TRỌN ĐƯỜNG		14.800
58	HOÀNG SĨ KHẢI	TRỌN ĐƯỜNG		24.400
59	HUỲNH THỊ PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		45.400
60	LÊ QUANG KIM	TRỌN ĐƯỜNG		33.100
61	LÊ THÀNH PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		21.800
62	LƯƠNG NGỌC QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		46.200
63	LƯƠNG VĂN CAN	TRỌN ĐƯỜNG		30.000
64	LƯU HỮU PHƯỚC	TRỌN ĐƯỜNG		31.200
65	LƯU QUÝ KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		36.600
66	LÝ ĐẠO THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		34.000
67	MẠC VÂN	TRỌN ĐƯỜNG		32.900
68	MAI HẮC ĐẾ	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
69	MAI AM	TRỌN ĐƯỜNG		26.700
20	MỄ CỐC	TRỌN ĐƯỜNG		28.400
71	NGÔ SĨ LIÊN	TRỌN ĐƯỜNG		38.600
72	NGUYỄN CHẾ NGHĨA	TRỌN ĐƯỜNG		60.700
73	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		52.200
74	NGUYỄN NGỌC CUNG	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
75	NGUYỄN NHƯỢC THỊ	TRỌN ĐƯỜNG		24.400
76	NGUYỄN QUYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		35.700
77	NGUYỄN SĨ CỎ	TRỌN ĐƯỜNG		27.200
78	NGUYỄN THỊ TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		86.200
79	NGUYỄN VĂN CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		53.300
80	NGUYỄN VĂN LINH	ĐOẠN QUẬN 8		36.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	PHẠM HÙNG (P4, P5)	PHẠM THẾ HIÊN	CHÂN CẦU CHÁNH HÙNG	59.600
		CHÂN CẦU CHÁNH HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	65.200
82	PHẠM HÙNG (P9, P10)	BA ĐÌNH	HUNG PHÚ	59.600
		HUNG PHÚ	NGUYỄN DUY	59.600
83	PHẠM THẾ HIÊN	CẦU RẠCH ÔNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	69.700
		CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	CẦU BÀ TÀNG	52.200
		CẦU BÀ TÀNG	CUỐI ĐƯỜNG	39.700
84	PHONG PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		55.000
85	QUỐC LỘ 50	PHẠM THẾ HIÊN	CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	48.500
		CHÂN CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH	63.000
86	RẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		23.200
87	RẠCH CỪNG	TRỌN ĐƯỜNG		21.000
88	RẠCH LÔNG ĐÈN	TRỌN ĐƯỜNG		21.000
89	TẠ QUANG BỬU	CÁNG PHƯỜNG 1	DƯƠNG BÁ TRẠC	48.800
		DƯƠNG BÁ TRẠC	ẤU DƯƠNG LÂN	48.800
		ẤU DƯƠNG LÂN	PHẠM HÙNG	62.900
		PHẠM HÙNG	BÔNG SAO(1011)	79.400
		BÔNG SAO	QUỐC LỘ 50	63.500
		QUỐC LỘ 50	RẠCH BÀ TÀNG	49.400
90	TRẦN NGUYỄN HÂN	TRỌN ĐƯỜNG		53.300
91	TRẦN VĂN THÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		40.300
92	TRỊNH QUANG NGHỊ	TRỌN ĐƯỜNG		26.100
93	TRƯƠNG ĐÌNH HỘI	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
94	TÙNG THIÊN VƯƠNG	CẦU NHỊ THIÊN ĐƯỜNG (2 BÊN HÔNG CẦU)	NGUYỄN VĂN CỬA	63.400
		NGUYỄN VĂN CỬA	ĐÌNH HOÀ	82.300
		ĐÌNH HOÀ	CUỐI ĐƯỜNG	66.500
95	TUY LÝ VƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		55.000
96	ƯU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
97	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		52.700
98	VĨNH NAM	TRỌN ĐƯỜNG		44.800
99	VÕ TRÚ	TRỌN ĐƯỜNG		59.600
100	BÙI ĐIỀN	HỒ THÀNH BIÊN	CUỐI ĐƯỜNG	53.900
101	CHÂU THỊ HÒA	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LỘ	42.700
102	ĐẶNG THỨC LIÊNG	ĐỖ NGỌC QUANG	CUỐI ĐƯỜNG	53.900

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
103	ĐÓ NGỌC QUANG	PHẠM THẾ HIẾN	HỒ THÀNH BIÊN	38.600
104	HỒ THÀNH BIÊN	PHẠM HÙNG	RẠCH ĐU	42.600
105	HOÀNG KIM GIAO	PHẠM HÙNG	BẠCH MAI	41.400
106	LÊ NINH	HUỖNH THỊ PHỤNG	ĐƯỜNG SỐ 31	42.600
107	LÊ QUYÊN	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	ĐÔNG HỒ	53.900
108	NGUYỄN ĐỨC NGŨ	ĐƯỜNG SỐ 31	ĐÔNG HỒ	42.600
109	NGUYỄN THỊ MƯỜI	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LÔ	41.400
110	PHẠM NHỮ TĂNG	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	41.400
111	PHẠM THỊ TÁNH	ĐƯỜNG SỐ 783 TẠ QUANG BỬU	CAO LÔ	41.900
112	QUẦN TRỌNG LINH	NGUYỄN VĂN LINH	SÔNG CẦN GIUỘC	36.900
113	TÁM DANH	BÙI ĐIỀN	HÈM LÔ ĐƯỜNG PHẠM HÙNG	38.600
114	TRẦN THỊ NƠI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LÔ	41.900
115	TRẦN THỊ NGÔI	ĐƯỜNG SỐ 715 TẠ QUANG BỬU	CAO LÔ	41.900
116	THANH LOAN	PHẠM HÙNG	DƯƠNG QUANG ĐÔNG	41.900
117	VÕ LIÊM SƠN	TẠ QUANG BỬU	TRẦN THỊ NGÔI	41.900

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 10**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BÀ HẠT	NGÕ GIA TỰ	NGUYỄN KIM	100.200
2	BA VÌ	TRỌN ĐƯỜNG		75.800
3	BẠCH MÃ	TRỌN ĐƯỜNG		69.800
4	BỮU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		69.800
5	BẮC HẢI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	ĐÔNG NAI	89.100
		ĐÔNG NAI	LÝ THƯỜNG KIỆT	102.200
6	CAO THẮNG	ĐIỆN BIÊN PHỦ	3 THÁNG 2	163.800
		3 THÁNG 2	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	142.900
7	NGUYỄN GIẢN THANH	TRỌN ĐƯỜNG		76.000
8	CÁCH MẠNG THÁNG 8	3 THÁNG 2	GIÁP RANH QUẬN TÂN BÌNH	147.100
9	CHẤU THỜI	TRỌN ĐƯỜNG		64.100
10	CỬU LONG	TRỌN ĐƯỜNG		73.000
11	ĐIỆN BIÊN PHỦ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỐ	NGÃ 3 NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	152.500
12	ĐÔNG NAI	TRỌN ĐƯỜNG		92.500
13	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		103.900
14	3 THÁNG 2	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	160.600
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	178.600
		LÊ HỒNG PHONG	NGÃ 6 CÔNG TRƯỜNG DÂN CHỦ	196.300
15	HỒ BÁ KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		78.800
16	HỒ THỊ KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		71.400
17	HỒNG LĨNH	TRỌN ĐƯỜNG		69.800
18	HÙNG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		62.200
19	HÒA HẢO	NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	95.000
		TRẦN NHÂN TÔN	NGÕ QUYỀN	95.000
20	HÒA HUNG	TRỌN ĐƯỜNG		71.400
21	HOÀNG DƯ KHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		80.300
22	HƯƠNG GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		80.000
23	HÙNG VƯƠNG	LÝ THÁI TỐ	NGUYỄN CHÍ THANH	143.300
24	LÊ HỒNG PHONG	KỶ HÒA	3 THÁNG 2	129.400
		3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỐ	147.300
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỐ	HÙNG VƯƠNG	133.800
25	LÝ THÁI TỐ	3 THÁNG 2	NGÃ 7 LÝ THÁI TỐ	133.800
		NGÃ 7 LÝ THÁI TỐ	HÙNG VƯƠNG	141.200
26	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN CHÍ THANH	RANH QUẬN TÂN BÌNH	160.600

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	NGÔ GIA TỰ	NGÃ 7 LÝ THÁI TỎ	NGÃ 6	167.800
28	NGÔ QUYỀN	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	113.200
29	NGUYỄN NGỌC LỘC	TRỌN ĐƯỜNG		71.400
30	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	144.500
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	HÙNG VƯƠNG	138.000
31	NGUYỄN DUY DƯƠNG	BÀ HẠT	NGUYỄN CHÍ THANH	105.000
32	NGUYỄN KIM	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	115.000
33	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		101.400
34	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	NGÃ 6 DÂN CHỦ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	111.400
35	NGUYỄN TIÊU LA	3 THÁNG 2	HÒA HẢO	98.200
		ĐÀO DUY TỬ	NGUYỄN CHÍ THANH	98.200
36	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	3 THÁNG 2	NGUYỄN CHÍ THANH	150.900
37	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	107.100
		NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CHUNG CƯ ẮN QUANG	89.200
38	SƯ VẠN HẠNH	TỔ HIẾN THÀNH	3 THÁNG 2	127.400
		3 THÁNG 2	NGÔ GIA TỰ	119.400
		NGÔ GIA TỰ	NGUYỄN CHÍ THANH	103.400
39	TAM ĐẢO	TRỌN ĐƯỜNG		75.800
40	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGÔ QUYỀN	100.800
41	THẮT SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		87.100
42	THÀNH THÁI	3 THÁNG 2	TỔ HIẾN THÀNH	141.200
		TỔ HIẾN THÀNH	BẮC HẢI	178.600
43	TỔ HIẾN THÀNH	LÝ THƯỜNG KIỆT	THÀNH THÁI	139.600
		THÀNH THÁI	CÁCH MẠNG THÁNG 8	160.600
44	TRẦN BÌNH TRỌNG	HÙNG VƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	55.800
45	TRẦN MINH QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		92.500
46	TRẦN NHÂN TỒN	NGÔ GIA TỰ	HÙNG VƯƠNG	89.200
47	TRẦN THIỆN CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		107.100
48	TRƯỜNG SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		111.400
49	VĨNH VIỄN	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN LÂM	87.500
		NGUYỄN LÂM	NGUYỄN KIM	67.400
		NGUYỄN KIM	LÝ THƯỜNG KIỆT	85.500
50	DƯƠNG QUANG TRUNG	TRỌN ĐƯỜNG		124.600

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 11**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ÂU CƠ	BÌNH THỜI	RANH QUẬN TÂN BÌNH	103.700
2	BÌNH DƯƠNG THI XÃ	ÂU CƠ	ÔNG ÍCH KHIÊM	51.800
3	BÌNH THỜI	LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	97.200
		MINH PHỤNG	LẠC LONG QUÂN	90.700
4	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI TRONG CƯ XÁ LỮ GIA			81.400
5	CÔNG CHỨA NGỌC HẸN	TRỌN ĐƯỜNG		74.600
6	ĐẶNG MINH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		99.700
7	ĐÀO NGUYỄN PHỒ	TRỌN ĐƯỜNG		100.200
8	ĐỖ NGỌC THANH	TRỌN ĐƯỜNG		101.900
9	ĐỘI CUNG (QUÂN SỰ CŨ)	MINH PHỤNG	LÃNH BINH THẮNG	73.000
		LÃNH BINH THẮNG	NHÀ SỐ 63 ĐỘI CUNG	56.200
		61 ĐỘI CUNG	BÌNH THỜI	73.000
10	ĐƯỜNG 100 BÌNH THỜI	BÌNH THỜI	HÈM 86 ÔNG ÍCH KHIÊM	61.600
11	ĐƯỜNG 281 LÝ THƯỜNG KIỆT	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	99.700
12	ĐƯỜNG 3/2	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	145.800
		LÊ ĐẠI HÀNH	MINH PHỤNG	145.800
13	ĐƯỜNG 702 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	DỰ PHÓNG	64.800
14	ĐƯỜNG 762 HỒNG BÀNG	HỒNG BÀNG	LẠC LONG QUÂN (NÓI DÀI)	58.300
15	ĐƯỜNG SỐ 2 CƯ XÁ LỮ GIA	ĐƯỜNG 52 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	122.800
16	ĐƯỜNG SỐ 3 CƯ XÁ LỮ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	122.800
17	ĐƯỜNG SỐ 2, 5, 9	CƯ XÁ BÌNH THỜI		95.300
18	ĐƯỜNG SỐ 3, 7	CƯ XÁ BÌNH THỜI		95.300
19	ĐƯỜNG SỐ 3A	CƯ XÁ BÌNH THỜI		77.800
20	ĐƯỜNG SỐ 4,6,8	CƯ XÁ BÌNH THỜI		77.800
21	ĐƯỜNG SỐ 5A	CƯ XÁ BÌNH THỜI		77.800

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	ĐƯỜNG SỐ 7A	CƯ XÁ BÌNH THỜI		77.800
23	DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
24	DƯƠNG TỬ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		110.100
25	HÀ TÔN QUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		110.100
26	HÀN HẢI NGUYỄN	TRỌN ĐƯỜNG		114.100
27	HÀN HẢI NGUYỄN (NỘI DÀI)	PHÚ THỌ	CUỐI ĐƯỜNG	84.200
28	HÔNG BÀNG	NGUYỄN THỊ NHỎ	TÂN HÓA	113.400
29	HOÀNG ĐỨC TƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		90.400
30	HÒA BÌNH	LẠC LONG QUÂN	RANH QUẬN TAN PHÚ	103.700
31	HÒA HẢO	TRỌN ĐƯỜNG		102.600
32	HUYỆN TOẠI	TRỌN ĐƯỜNG		61.600
33	KHUÔNG VIỆT	TRỌN ĐƯỜNG		71.900
34	LẠC LONG QUÂN	LẠC LONG QUÂN (NỘI DÀI)	HÒA BÌNH	103.700
		HÒA BÌNH	ÁU CỐ	110.200
35	LẠC LONG QUÂN (NỘI DÀI)	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
36	LÃNH BINH THẮNG	ĐƯỜNG 3/2	BÌNH THỜI	114.700
37	LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN CHÍ THANH	ĐƯỜNG 3/2	127.400
		ĐƯỜNG 3/2	BÌNH THỜI	162.000
38	LÊ THỊ BẠCH CÁT	TRỌN ĐƯỜNG		77.100
39	LÊ TUNG	TRỌN ĐƯỜNG		46.700
40	LŨ GIA	LÝ THƯỜNG KIỆT	NGUYỄN THỊ NHỎ	168.500
41	LÒ SIÊU	QUÂN SỰ	ĐƯỜNG 3/2	74.900
		ĐƯỜNG 3/2	HÔNG BÀNG	97.200
42	LÝ NAM ĐÊ	ĐƯỜNG 3/2	NGUYỄN CHÍ THANH	110.200
43	LÝ THƯỜNG KIỆT	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN CHÍ THANH	168.500
44	MINH PHỤNG	TRỌN ĐƯỜNG		116.600
45	NGUYỄN BÁ HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		90.400
46	NGUYỄN CHÍ THANH	LÝ THƯỜNG KIỆT	LÊ ĐẠI HÀNH	144.500
		LÊ ĐẠI HÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	126.000
		NGUYỄN THỊ NHỎ	ĐƯỜNG 3/2	97.200
47	NGUYỄN THỊ NHỎ	ĐƯỜNG 3/2	HÔNG BÀNG	105.400

3

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
48	NGUYỄN THỊ NHỎ (NÓI DÀI)	BÌNH THỜI	THIÊN PHƯỚC	84.200
49	NGUYỄN VĂN PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		61.600
50	NHẬT TẢO	LÝ THƯỜNG KIẾT	LÝ NAM ĐỀ	102.600
		LÝ NAM ĐỀ	CUỐI ĐƯỜNG	85.500
51	PHÓ CƠ ĐIỀU	TRẦN QUÝ	NGUYỄN CHÍ THANH	99.400
		ĐƯỜNG 3/2	TRẦN QUỲ	105.400
52	ÔNG ÍCH KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		105.400
53	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
54	PHÚ THỌ	TRỌN ĐƯỜNG		77.800
55	QUÂN SỰ	TRỌN ĐƯỜNG		57.800
56	TÂN HÓA	TRỌN ĐƯỜNG		66.100
57	TÂN KHAI	TRỌN ĐƯỜNG		110.100
58	TÂN PHƯỚC	LÝ THƯỜNG KIẾT	LÝ NAM ĐỀ	77.500
		LÝ NAM ĐỀ	LÊ ĐẠI HÀNH	59.700
		LÊ ĐẠI HÀNH	NHÀ 538 TÂN PHƯỚC	85.500
		NHÀ 540 TÂN PHƯỚC	HÈM 168 TRẦN QUỲ	65.900
59	TÂN THÀNH	NGUYỄN THỊ NHỎ	LÒ SIÊU	71.300
60	TẠ UYÊN	TRỌN ĐƯỜNG		136.900
61	THÁI PHIÊN	NHÀ SỐ 92 THÁI PHIÊN	ĐƯỜNG 3/2	63.000
		ĐỘI CUNG	NHÀ SỐ 90 THÁI PHIÊN	81.900
		NHÀ SỐ 374 THÁI PHIÊN	ĐỘI CUNG	63.000
		ĐƯỜNG 3/2	HỒNG BÀNG	97.200
62	THIÊN PHƯỚC	NGUYỄN THỊ NHỎ (NÓI DÀI)	LÝ THƯỜNG KIẾT	78.200
63	THUẬN KIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		85.600
64	TÔN THẤT HIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		110.200
65	TÔNG LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		50.100
66	TÔNG VĂN TRÂN	TRỌN ĐƯỜNG		71.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	TRẦN QUÝ	LÊ ĐẠI HÀNH	TẠ UYÊN	105.400
		TẠ UYÊN	NGUYỄN THỊ NHỎ	88.200
68	TRỊNH ĐÌNH TRỌNG	ÂU CƠ	TỔNG VĂN TRÂN	52.400
69	TUỆ TỈNH	TRỌN ĐƯỜNG		97.200
70	VĨNH VIỄN	TRỌN ĐƯỜNG		82.600
71	XÓM ĐẤT	TRỌN ĐƯỜNG		88.800
72	ĐƯỜNG KÊNH TÂN HÓA	HÒA BÌNH	ĐƯỜNG TÂN HÓA	64.800
73	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI ĐÀM SEN	TRỌN ĐƯỜNG		74.600

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN 12**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TRƯỜNG CHINH	CẦU THAM LƯƠNG	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	84.400
2	QUỐC LỘ 1	GIÁP BÌNH TÂN	NGÃ TƯ GA	30.600
		NGÃ TƯ GA	CẦU BÌNH PHƯỚC	23.800
3	TUYẾN SONG HÀNH	TRỌN ĐƯỜNG		19.300
4	TÔ KÝ (TÍNH LỘ 15 CŨ)	CẦU CHỢ CẦU	QUỐC LỘ 1A	60.300
5	TÔ KÝ	CẦU VƯỢT QUANG TRUNG	NGÃ 3 BÀU	46.400
6	NGUYỄN ÁNH THỦ	LÊ VĂN KHƯƠNG	TÔ KÝ	44.700
		TÔ KÝ	QUỐC LỘ 22	55.800
7	TRƯƠNG THỊ HOA	QUỐC LỘ 1	DƯƠNG THỊ MUỘI	32.800
8	LÊ VĂN KHƯƠNG	NGÃ TƯ TÂN THỜI HIỆP	CẦU DỪA	43.400
9	HÀ HUY GIÁP	CẦU AN LỘC	NGÃ TƯ GA	40.700
		NGÃ TƯ GA	CẦU PHÚ LONG	31.300
10	LÊ ĐỨC THỌ	CẦU TRƯỜNG ĐAI	NGÃ TƯ TÂN THỜI HIỆP	32.600
11	NGUYỄN VĂN QUẢ	TRỌN ĐƯỜNG		42.600
12	PHAN VĂN HÓN	TRỌN ĐƯỜNG		71.300
13	TÂN THỜI NHẤT 01	PHAN VĂN HÓN	QUỐC LỘ 1A	32.800
14	TÂN THỜI NHẤT 02	TÂN THỜI NHẤT 01	TÂN THỜI NHẤT 05	28.900
15	TÂN THỜI NHẤT 06	PHAN VĂN HÓN	TÂN THỜI NHẤT 1	27.000
16	TÂN THỜI NHẤT 08	TÂN THỜI NHẤT 02	PHAN VĂN HÓN	34.700
		PHAN VĂN HÓN	RẠCH CẦU SA	34.700
17	TÂN THỜI NHẤT 17	TRỌN ĐƯỜNG		30.900
18	HÀ ĐẶC	TRUNG MỸ TÂY 13	NGUYỄN ÁNH THỦ	32.800
19	NGUYỄN THÀNH VINH	TRỌN ĐƯỜNG		28.900
20	HÀ THỊ KHIÊM	TÔ KÝ	LÊ THỊ NHO	28.000
21	LÊ THỊ NHO	TRỌN ĐƯỜNG		23.100
22	HÀ THỊ KHÉO	NGUYỄN ÁNH THỦ	NHÀ TƯỚNG NIỆM NGUYỄN AN NINH	32.800
23	QUỐC LỘ 22	NGÃ TƯ AN SƯƠNG	NGÃ TƯ TRUNG CHÁNH	46.700
24	TRUNG MỸ TÂY 13	TÔ KÝ	TUYẾN NƯỚC SẠCH	36.600
25	TRUNG MỸ TÂY 2A	QUỐC LỘ 22	TRƯỜNG QUẢN KHU 7	36.600
26	ĐÔNG HÙNG THUẬN 02	TRỌN ĐƯỜNG		32.800
27	TRẦN THỊ NĂM	DƯƠNG THỊ MUỘI	NGUYỄN ÁNH THỦ	34.700
28	BÙI VĂN NGŨ	TÔ KÝ	NGUYỄN ÁNH THỦ	25.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	HUỖNH THỊ HAI	DƯƠNG THỊ MƯỜI	NGUYỄN ÁNH THỦ	32.800
30	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	TRỌN ĐƯỜNG		32.800
31	DƯƠNG THỊ MƯỜI	TÂN CHÁNH HIỆP 33 (ĐƯỜNG ĐÔNG BẮC SAU PHẦN MỀM QUANG TRUNG)	NGUYỄN ÁNH THỦ	34.700
32	TÂN CHÁNH HIỆP 25	HUỖNH THỊ HAI	TÂN CHÁNH HIỆP 18	28.900
33	TÂN CHÁNH HIỆP 07	NGUYỄN ÁNH THỦ	TÂN CHÁNH HIỆP 03	28.900
34	TÂN CHÁNH HIỆP 03	TÂN CHÁNH HIỆP 07	TÂN CHÁNH HIỆP 02	28.900
35	TÂN CHÁNH HIỆP 18	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 25	32.800
36	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÔ KÝ	TÂN CHÁNH HIỆP 34	32.800
37	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 35	TÂN CHÁNH HIỆP 36	28.900
38	TÂN CHÁNH HIỆP 36	TÂN CHÁNH HIỆP 34	TÂN CHÁNH HIỆP 33	28.900
39	NGUYỄN THỊ ĐĂNG	QUỐC LỘ 1	NGUYỄN ÁNH THỦ	26.100
40	NGUYỄN THỊ CĂN	TRỌN ĐƯỜNG		28.900
41	LÊ THỊ RIÊNG	QUỐC LỘ 1	THỜI AN 16	41.200
42	THỜI AN 13	LÊ VĂN KHƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG	32.100
43	NGUYỄN THỊ KIỀU	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	28.900
44	TRẦN THỊ CỎ	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	20.200
45	THỜI AN 16	LÊ VĂN KHƯƠNG	THỜI AN 05	18.600
46	BÙI CÔNG TRÙNG	LÊ VĂN KHƯƠNG	LÊ THỊ RIÊNG	23.600
47	BÙI CÔNG TRÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		16.400
48	ĐÌNH GIAO KHÁU	TRỌN ĐƯỜNG		19.300
49	NGUYỄN THỊ SÁU	HÀ HUY GIÁP	RẠCH GIAO KHÁU	19.300
50	THẠNH LỘC 15	QUỐC LỘ 1	SÔNG SÀI GÒN	19.300
51	THẠNH LỘC 16	NHÁNH RỄ NGÃ TƯ GA	THỪA ĐẤT SỐ 162, TỜ 21	19.300
52	TÔ NGỌC VÂN	CẦU BÊN PHÂN	QUỐC LỘ 1A	24.300
53	TÔ NGỌC VÂN	QUỐC LỘ 1	HÀ HUY GIÁP	22.400
54	TRẦN THỊ BẢY	NGUYỄN THỊ BÚP	NGUYỄN ÁNH THỦ	28.900
55	NGUYỄN THỊ TRĂNG	NGUYỄN THỊ KIỀU	NGUYỄN ÁNH THỦ	30.900
56	HƯƠNG LỘ 80B	NGUYỄN ÁNH THỦ	KÊNH TRẦN QUANG CƠ	33.700
57	HIỆP THÀNH 44	HIỆP THÀNH 06	NGUYỄN THỊ BÚP	23.100
58	TRẦN THỊ HÈ	NGUYỄN ÁNH THỦ	ĐƯỜNG BDH KHU PHỐ 4	21.300

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	ĐƯỜNG VÀO KHU TDC 1,3 HA	NGUYỄN ÁNH THỦ	HIỆP THÀNH 42 (BĐH KHU PHỐ 4)	28.900
58	THẠNH XUÂN 13	QUỐC LỘ 1	CÔNG GỒ SAO	17.400
59	VƯỜN LÀI	QUỐC LỘ 1	CẦU SẮT AN PHÚ ĐÔNG	18.900
60	TÂN THỚI HIỆP 20	QUỐC LỘ 1	TÂN THỚI HIỆP 21	22.700
61	TÂN THỚI HIỆP 21	QUỐC LỘ 1	DƯƠNG THỊ MƯỜI	26.100
62	ĐƯỜNG K (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG J		16.400
63	ĐƯỜNG J (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H		16.400
64	ĐƯỜNG G (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		16.400
65	ĐƯỜNG F1 (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A		16.200
66	ĐƯỜNG E2 (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG D		16.200
67	ĐƯỜNG A (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F1	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 31	20.100
68	ĐƯỜNG D (KHU TÂN TIẾN)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A	17.000
69	ĐƯỜNG SỐ 2A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M		49.000
70	ĐƯỜNG SỐ 4 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	45.500
71	ĐƯỜNG SỐ 5 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 3 LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG SỐ 6 LỘ GIỚI 12M	43.800
72	ĐƯỜNG SỐ 1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG B1 LỘ GIỚI 30M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	42.100
73	ĐƯỜNG SỐ 3 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	40.700
74	ĐƯỜNG SỐ 6 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG F LỘ GIỚI 16M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG E1 LỘ GIỚI 12M	34.900
75	ĐƯỜNG SỐ G1 (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG H LỘ GIỚI 12M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG A1 LỘ GIỚI 60M	42.000
76	ĐƯỜNG SỐ 3A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG G1 LỘ GIỚI 12M	39.300
77	ĐƯỜNG SỐ H (KHU TÁI ĐỊNH CƯ 38HA)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ GIANG LỘ GIỚI 25M	GIÁP VỚI ĐƯỜNG C LỘ GIỚI 20M	39.300
78	ĐƯỜNG A (KHU TÁI ĐỊNH CƯ XUYỀN Á)	GIÁP VỚI ĐƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP 08	LÂM THỊ HỒ	16.900
79	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 13M (HIỆP THÀNH CITY)	TRỌN ĐƯỜNG		21.700
80	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		24.300
81	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M (KHU NHÀ Ở THỚI AN 1)	TRỌN ĐƯỜNG		26.400

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN BÌNH THẠNH**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BẠCH ĐẰNG	NGÃ 3 HÀNG XANH	CHỢ BÀ CHIỀU	132.900
2	BÌNH LỢI	TRỌN ĐƯỜNG		83.000
3	BÌNH QUỐI	CẦU KINH	THANH ĐÀ	57.000
		THANH ĐÀ	BẾN ĐỎ	46.600
4	BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	BẠCH ĐẰNG	123.100
		CẦU BÙI HỮU NGHĨA	NGÃ BA THÁNH MẪU	111.400
5	BÙI ĐÌNH TUÝ	TRỌN ĐƯỜNG		101.800
6	CHU VĂN AN	NGÃ 5 BÌNH HOÀ	CẦU CHU VĂN AN	90.400
		CẦU CHU VĂN AN	ĐÌNH BỘ LĨNH	103.000
7	CÔNG TRƯỜNG HOÀ BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		86.800
8	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	TRỌN ĐƯỜNG		86.800
9	DIÊN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		92.600
10	ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU SÀI GÒN	143.800
11	ĐÌNH BỘ LĨNH	CẦU BÌNH TRIỆU	NGUYỄN XÍ	97.800
		NGUYỄN XÍ	ĐIỆN BIÊN PHỦ	111.400
12	ĐÌNH TIÊN HOÀNG (NAY LÀ ĐƯỜNG LÊ VĂN DUYỆT)	CẦU BÔNG	PHAN ĐĂNG LƯU	132.900
13	ĐỒNG ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		72.600
14	ĐƯỜNG 16 KHU MIẾU NỔI	TRỌN ĐƯỜNG		62.200
15	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		116.600
16	NGUYỄN GIA TRÍ	TRỌN ĐƯỜNG		116.600
17	VÔ OANH	TRỌN ĐƯỜNG		101.800
18	ĐƯỜNG D5	TRỌN ĐƯỜNG		81.700
19	ĐẶNG THUYẾT TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		79.000
20	HỒ XUÂN HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		71.300
21	HỒNG BÀNG	VŨ TÙNG	DIÊN HỒNG	112.100

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
22	HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN THUỘNG HIỀN	NGUYỄN VĂN ĐẬU	77.800
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	PHAN ĐĂNG LƯU	88.800
23	HUỲNH MẪN ĐẠT	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	93.300
24	HUỲNH ĐÌNH HAI	TRỌN ĐƯỜNG		110.200
25	HUỲNH TỊNH CỬA	TRỌN ĐƯỜNG		90.100
26	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		99.100
27	LÊ QUANG ĐỊNH	CHỢ BÀ CHIỂU	NƠ TRANG LONG	116.000
		NƠ TRANG LONG	NGUYỄN VĂN ĐẬU	89.400
		NGUYỄN VĂN ĐẬU	RANH QUẬN GÒ VẤP	92.600
28	LÊ TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		59.600
29	LƯƠNG NGỌC QUYÊN	BÌNH LỢI	RANH QUẬN GÒ VẤP	59.600
30	MAI XUÂN THƯỜNG	TRỌN ĐƯỜNG		51.800
31	MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		101.800
32	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		101.800
33	NGUYỄN THUỘNG HIỀN	LÊ QUANG ĐỊNH	HOÀNG HOA THÁM	59.000
		HOÀNG HOA THÁM	NGUYỄN VĂN ĐẬU	57.800
34	NGÔ NHẬN TỊNH	TRỌN ĐƯỜNG		55.100
35	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		59.000
36	NGÔ TẮT TỎ	TRỌN ĐƯỜNG		90.700
37	ĐƯỜNG PHỦ MỸ	TRỌN ĐƯỜNG		66.100
38	NGUYỄN TRUNG TRỰC	TRỌN ĐƯỜNG		58.300
39	NGUYỄN XÍ	TRỌN ĐƯỜNG		107.000
40	NGUYỄN AN NINH	TRỌN ĐƯỜNG		59.600
41	NGUYỄN BÌNH KIỆM	TRỌN ĐƯỜNG		46.000
42	NGUYỄN CÔNG HOAN	TRỌN ĐƯỜNG		57.400
43	NGUYỄN CÔNG TRỮ	TRỌN ĐƯỜNG		75.800
44	NGUYỄN CỬU VĂN	XÓ VIỆT NGHỆ TỈNH	ĐIÊN BIÊN PHÚ	96.600
45	NGUYỄN DUY	TRỌN ĐƯỜNG		54.400
46	NGUYỄN HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		54.400
47	NGUYỄN HỮU CẢNH	TRỌN ĐƯỜNG		121.200
48	NGUYỄN HUY LƯỢNG	TRỌN ĐƯỜNG		87.500
49	NGUYỄN HUY TƯỚNG	TRỌN ĐƯỜNG		67.400
50	NGUYỄN KHUYẾN	TRỌN ĐƯỜNG		60.900
51	NGUYỄN LÂM	TRỌN ĐƯỜNG		57.600
52	NGUYỄN THÁI HỌC	TRỌN ĐƯỜNG		53.100
53	NGUYỄN THIÊN THUẬT	TRỌN ĐƯỜNG		82.300
54	NGUYỄN VĂN LẠC	TRỌN ĐƯỜNG		90.100
55	NGUYỄN VĂN ĐẬU	GIÁP RANH QUẬN PHÚ NHUẬN	LÊ QUANG ĐỊNH	103.700
		LÊ QUANG ĐỊNH	PHAN VĂN TRỊ	79.800
56	NGUYỄN XUÂN ÔN	TRỌN ĐƯỜNG		84.200

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	NƠ TRANG LONG	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	113.400
		LÊ QUANG ĐỊNH	NGUYỄN XÍ	108.900
		NGUYỄN XÍ	BÌNH LỢI	84.900
58	PHẠM VIỆT CHÁNH	TRỌN ĐƯỜNG		101.800
59	PHAN HUY ƠN	TRỌN ĐƯỜNG		60.900
60	PHAN BỘI CHÂU	TRỌN ĐƯỜNG		93.300
61	PHAN CHU TRÌNH	CHU VĂN AN	NƠ TRANG LONG	97.800
		HUỲNH ĐÌNH HAI	VŨ TÙNG	97.800
62	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ QUANG ĐỊNH	GIÁP QUẬN PHÚ NHUẬN	146.200
63	PHAN XÍCH LONG	TRỌN ĐƯỜNG		134.000
64	PHAN VĂN HÂN	ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	88.800
		XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	CÔNG TRƯỜNG TỰ DO	97.200
65	PHAN VĂN TRỊ	LÊ QUANG ĐỊNH	NƠ TRANG LONG	86.200
		NƠ TRANG LONG	GIÁP QUẬN GỖ VẤP	84.900
66	PHÓ ĐỨC CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		55.800
67	QUỐC LỘ 13	ĐẠI LIỆT SĨ	CẦU BÌNH TRIỆU	108.900
68	TẶNG BẠT HỒ	TRỌN ĐƯỜNG		51.800
69	THANH ĐÀ	TRỌN ĐƯỜNG		42.200
70	THIÊN HỒ DƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		38.100
71	TRẦN BÌNH TRỌNG	TRỌN ĐƯỜNG		52.500
72	TRẦN KẾ XƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		58.000
73	TRẦN QUÝ CÁP	TRỌN ĐƯỜNG		51.800
74	TRẦN VĂN KỶ	TRỌN ĐƯỜNG		61.600
75	TRỊNH HOÀI ĐỨC	TRỌN ĐƯỜNG		93.300
76	TRƯỜNG SA	CẦU THỊ NGHỆ	CẦU THỊ NGHỆ 2	101.600
		CẦU BÔNG	GIÁP RANH PHÚ NHUẬN	131.900
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	XÔ VIẾT NGHỆ TĨNH	129.600
		CẦU ĐIỆN BIÊN PHỦ	CẦU BÔNG	119.900
77	UNG VĂN KHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		104.300
78	VẠN KIẾP	TRỌN ĐƯỜNG		88.800
79	VÕ DUY NINH	TRỌN ĐƯỜNG		66.100
80	VÕ TRƯỜNG TOÀN	TRỌN ĐƯỜNG		98.500
81	VŨ HUY TẤN	TRỌN ĐƯỜNG		71.900
82	VŨ NGỌC PHAN	TRỌN ĐƯỜNG		71.300
83	VŨ TÙNG	TRỌN ĐƯỜNG		97.800

4

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
84	XÔ VIỆT NGHỆ TỈNH	CẦU THỊ NGHỆ	VÒNG XOAY HÀNG XANH	132.900
		VÒNG XOAY HÀNG XANH	ĐÀI LIỆT SĨ	113.400
		ĐÀI LIỆT SĨ	CẦU KINH	86.800
		DẠ CẦU THỊ NGHỆ		66.900
85	YÊN ĐỒ	TRỌN ĐƯỜNG		53.800
86	PHẠM VĂN ĐỒNG	TRỌN ĐƯỜNG THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BÌNH THẠNH		94.000
87	TRẦN QUANG LONG	TRỌN ĐƯỜNG		71.900
88	TÂN CẢNG	TRỌN ĐƯỜNG		100.500
89	TRẦN VĂN KHÊ	NGUYỄN CỬA VÂN	TRƯỜNG SA	66.600
90	TRẦN NGUYỄN ĐÁN	TRƯỜNG SA	PHAN XÍCH LONG	85.800
91	KHU ĐẤT TẢI ĐỊNH CƯ TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN VÀ KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH			
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN, PHƯỜNG 13 (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50M ² ĐẾN 100M ²)			75.200
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M TRONG KHU ĐẤT TÂN THUẬN, PHƯỜNG 13 (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50M ² ĐẾN 100M ²)			72.800
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13 (CÁC NỀN ĐẤT CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100M ² ĐẾN 200M ²)			72.800
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13 (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 200M ² ĐẾN 300M ²)			70.400
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 10M TRONG KHU ĐẤT NHẬT THÀNH, PHƯỜNG 13 (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 100M ² ĐẾN 200M ²)			70.400

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	KHU DÂN CƯ 4,02HA , PHƯỜNG 13, QUẬN BÌNH THẠNH			
	ĐƯỜNG NHỰA LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ 4,02HA, PHƯỜNG 13 (CÁC NỀN CÓ DIỆN TÍCH TỪ 50M2 ĐẾN 100M2)			78.000

Phụ lục 3

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ QUẬN PHÚ NHUẬN**

(Ban hành theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ ĐẤT
		TỪ (ĐIỂM ĐẦU)	ĐẾN (ĐIỂM CUỐI)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	CẨM BÁ THUỐC	TRỌN ĐƯỜNG		70.300
2	CAO THẮNG	PHAN ĐÌNH PHÙNG	NGUYỄN VĂN TRỖI	93.400
3	CHIẾN THẮNG	TRỌN ĐƯỜNG		59.400
4	CÔ BÁC	TRỌN ĐƯỜNG		88.500
5	CÔ GIANG	TRỌN ĐƯỜNG		88.500
6	CỦ LAO	TRỌN ĐƯỜNG		124.400
7	DUY TÂN	TRỌN ĐƯỜNG		93.900
8	ĐẶNG THAI MAI	TRỌN ĐƯỜNG		57.200
9	ĐẶNG VĂN NGŨ	NGUYỄN TRỌNG TUYÊN	KÊNH NHIỀU LỘC	99.400
10	ĐÀO DUY ANH	TRỌN ĐƯỜNG		106.600
11	ĐÀO DUY TỬ	TRỌN ĐƯỜNG		84.400
12	ĐỖ TÂN PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		69.800
13	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	TRỌN ĐƯỜNG		101.600
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH MIẾU (PHƯỜNG 2, PHƯỜNG 7)	HOA CAU, HOA LÀI, HOA THỊ, HOA HUỆ		142.100
		HOA LAN, HOA MAI, HOA ĐÀO, HOA TRÀ, HOA CÚC, HOA SỮA, HOA SỮ, HOA GIẤY, HOA HỒNG, ĐƯỜNG 11		150.300
		HOA PHƯỢNG		155.500
15	HỒ BIỂU CHÁNH	NGUYỄN VĂN TRỖI HUỖNH VĂN BÁNH	HUỖNH VĂN BÁNH GIÁP QUẬN 3	108.900 83.800
16	HOÀNG HOA THẨM	TRỌN ĐƯỜNG		62.600
17	HỒ VĂN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		126.600
18	HOÀNG DIỆU	TRỌN ĐƯỜNG		89.800
19	HOÀNG MINH GIÁM	TRỌN ĐƯỜNG		92.100
20	HOÀNG VĂN THỤ	TRỌN ĐƯỜNG		182.100
21	HUỖNH VĂN BÁNH	PHAN ĐÌNH PHÙNG LÊ VĂN SỸ	LÊ VĂN SỸ ĐẶNG VĂN NGŨ	138.600 121.100
22	KỶ CON	TRỌN ĐƯỜNG		69.800
23	LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		99.100
24	LÊ QUÝ ĐÓN	TRỌN ĐƯỜNG		83.900

(Xem tiếp Công báo số 417 + 418)